

HỌC VIỆN THÁNH GIUSE – DÒNG TÊN VIỆT NAM

**Sự nhìn nhận mang tính liên chủ thể
trong tác phẩm “The Struggle for Recognition” của Axel Honneth**

Luận văn tốt nghiệp
chương trình Nhân Văn và Triết Học
tại Học Viện Thánh Giuse – Dòng Tên Việt Nam

Học viên thực hiện
Nguyễn Tuấn Ninh, S.J.

Giáo sư hướng dẫn
Vũ Kim Chính, S.J.

Tháng 03 năm 2023

MỤC LỤC

DẪN NHẬP	1
CHƯƠNG I. TRIẾT THUYẾT VỀ SỰ NHÌN NHẬN, TÍNH LIÊN CHỦ THỂ VÀ CUỘC ĐẤU TRANH ĐỂ ĐƯỢC NHÌN NHẬN THEO HEGEL VÀ HABERMAS	4
1. Sự nhìn nhận và tính liên chủ thể ngang qua hành động giao tiếp nơi Habermas.....	4
2. Triết thuyết cuộc đấu tranh để được nhìn nhận theo quan điểm của Hegel thời kỳ đầu.....	9
2.1. Cuộc đấu tranh để tự sinh tồn	9
2.2. Liên chủ thể và sự nhìn nhận	12
2.3. Cuộc đấu tranh để được nhìn nhận theo Hegel.....	15
CHƯƠNG II. TRIẾT THUYẾT VỀ SỰ NHÌN NHẬN MANG TÍNH LIÊN CHỦ THỂ TRONG “CUỘC ĐẤU TRANH ĐỂ ĐƯỢC NHÌN NHẬN” THEO AXEL HONNETH	19
1. Ba hình thức nhìn nhận mang tính liên chủ thể	20
1.1. Dạng thức thứ nhất: Tình yêu và sự tự tin	20
1.2. Hình thức thứ hai: Quyền và sự tự tôn.....	24
1.3. Hình thức thứ ba: Tình liên đới và lòng tự trọng.....	30
2. Ba dạng thức của sự thiếu nhìn nhận	35
2.1. Sự lạm dụng phá vỡ tính toàn vẹn thể lý	36
2.2. Sự bôi nhọ phá vỡ tính toàn vẹn xã hội	37
2.3. Sự làm mất danh dự phá vỡ lòng quý trọng xã hội.....	39
3. Từ cuộc đấu tranh để được nhìn nhận mang tính cá nhân đến cuộc đấu tranh để được nhìn nhận mang tính xã hội	41
CHƯƠNG III. MỘT VÀI NHẬN ĐỊNH VỀ TRIẾT THUYẾT CỦA AXEL HONNETH..	44
1. Tính khả thi.....	44

1.1. Thử so sánh “cuộc đấu tranh để được nhìn nhận” theo Axel Honneth với “cuộc đấu tranh giai cấp” theo Karl Marx	45
1.2. Thử bàn về cuộc chiến tranh giữa Nga và Ukraina ngang qua triết thuyết nhìn nhận và cuộc đấu tranh để được nhìn nhận theo Honneth.....	47
2. Giới hạn	49
KẾT LUẬN	51
THƯ MỤC THAM KHẢO.....	54

GHI CHÚ VỀ VIỆC VIẾT TẮT

Viết tắt	Thuật ngữ
SfR	Cuộc đấu tranh để được nhìn nhận (The struggle for recognition)
LCT	Liên chủ thể (Intersubjectivity)
NN-LCT	Nhìn nhận mang tính liên chủ thể (Intersubjective recognition)
HDGT	Hành động giao tiếp (Communicative action)
NNLN	Nhìn nhận lẫn nhau (Mutual recognition)
HTPL	Hệ thống pháp luật (Legal system)
QTCCN	Quyền tự chủ cá nhân (The personal autonomy)

DẪN NHẬP

Charles Taylor nhận xét rằng: “sự nhìn nhận (recognition) đúng mức không chỉ là một phép lịch sự mà chúng ta mắc nợ mọi người, mà còn là một nhu cầu sống còn của con người.”¹ Thêm vào đó, Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (1948) tuyên bố rằng “tất cả mọi người sinh ra tự do và bình đẳng về phẩm giá và quyền [...] và mọi người đều có quyền được nhìn nhận ở mọi nơi như một con người trước pháp luật.” Như vậy, sự nhìn nhận chắc hẳn có một giá trị cũng như vị trí quan trọng trong cuộc sống và xã hội của con người. Thực tế trong vài thập kỷ qua, những cuộc đấu tranh xã hội diễn ra không phải vì “của cải vật chất” nhưng vì “sự thiếu nhìn nhận lẫn nhau” (mutual recognition). Ví dụ như các cuộc đấu tranh cho chủng tộc, tôn giáo, giới tính, nữ quyền,... vẫn đang diễn ra trên thế giới.

Mặc dù, Paul Ricoeur đã phân biệt và chỉ ra có tới hai mươi ba cách sử dụng khác nhau của khái niệm “nhìn nhận” nhưng chính ý nghĩa của sự nhìn nhận lẫn nhau mới là tâm điểm của những cuộc thảo luận đương thời; là nền tảng cho sự phát triển cá nhân và các mối tương quan trong xã hội; cũng như là nền tảng để giải thích các cuộc xung đột và đấu tranh xã hội.² Một trong những triết gia có nhiều đóng góp quan trọng cho khái niệm “sự nhìn nhận” này là Axel Honneth.³ Ông cho thấy một cái nhìn mới về sự nhìn nhận mang tính liên chủ thể (intersubjective recognition) đặt nền trên đạo đức học. Bởi lẽ, chính sự thiếu nhìn nhận sẽ dẫn đến những xung đột xã hội và cụ thể hơn là cuộc đấu tranh để được nhìn nhận (the struggle for recognition) nơi cá nhân và xã hội. Những tư tưởng này được Honneth phát triển trong tác

¹ Charles Taylor, *Multiculturalism. Examining The Politics of Recognition*, ed. Amy Gutmann (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1992), 26.

² “Recognition,” Stanford Encyclopedia of Philosophy, accessed February 10, 2023, <https://plato.stanford.edu/entries/recognition/#RecNeiCon>.

³ Axel Honneth sinh năm 1949 tại Essen, Đức. Ông là học trò của Jürgen Habermas tại München và thuộc Trường phái Frankfurt (Frankfurter Schule), là trường phái lý thuyết xã hội tân Marxist, thuộc Viện Nghiên cứu Xã hội của Đại học Frankfurt. Ông được kể là nhà lý luận phê bình thuộc thế hệ thứ ba kế thừa truyền thống của Trường phái Frankfurt.

phẩm *The Struggle for Recognition. The Moral Grammar of Social Conflicts*.⁴ Đây là một trong những tác phẩm có ảnh hưởng nhất của Honneth đến lý thuyết phê bình xã hội hiện đại.

Nền tảng cho phương pháp tiếp cận của Honneth được tìm thấy trong mô hình cuộc đấu tranh để được nhìn nhận (SfR) được Georg Wilhelm Friedrich Hegel phát triển trong những năm đầu tại Jena trước khi hoàn thành *Hiện tượng học về tinh thần* (The Phenomenology of Spirit) vào năm 1807. Honneth kế thừa ý tưởng của Hegel khi cho rằng sự hưng thịnh đầy đủ của con người phụ thuộc vào sự tồn tại của các mối quan hệ “đạo đức” tốt được thiết lập - đặc biệt là các mối quan hệ về tình yêu, luật pháp và “đời sống đạo đức” (Sittlichkeit). Điều này chỉ có thể được thiết lập thông qua một quá trình phát triển đầy xung đột, cụ thể là thông qua SfR.⁵

Tuy nhiên, để tránh tính chất suy đoán và siêu hình như Hegel, Honneth khai triển một cách có hệ thống SfR với “sự hỗ trợ của thực nghiệm” từ nhà tâm lý học George Herbert Mead, David Winnicott và nhiều nhà khoa học khác. Bên cạnh đó, Honneth còn sử dụng xã hội học và sử học để xác định các điều kiện liên chủ thể tính cho sự tự nhận thức cá nhân. Trọng tâm của “lý thuyết nhìn nhận” theo Honneth là sự giải thích của ông về sự tự tin (self-confidence), sự tự tôn (self-respect) và lòng tự trọng (self-esteem), tương ứng với các phương thức nhìn nhận là tình yêu (love), quyền (rights) và sự liên đới (solidarity).

Vì thế, thông qua việc tìm hiểu tư tưởng “sự nhìn nhận mang tính liên chủ thể” (NN-LCT) của Axel Honneth trong tác phẩm SfR, bài viết có thể (a) trình bày về ý nghĩa và tầm quan trọng của NN-LCT và SfR trong sự phát triển cá nhân và xã hội; (b) từ đó suy xét xem có thể đặt NN-LCT là nền tảng cho việc nghiên cứu triết học xã hội ngày nay hay không.

Để làm sáng tỏ khái niệm NN-LCT của Honneth, bài viết sẽ trình bày theo ba chương. Chương I trình bày nền tảng cho lý thuyết NN-LCT của Honneth dựa trên hai triết gia chính

⁴ Axel Honneth, *The Struggle for Recognition. The Moral Grammar of Social Conflicts*, trans. Joel Anderson (US: Polity Press, 1995).

⁵ Ibid., xxii.

là Hegel và Habermas. Chương II sẽ tiến hành trình bày NN-LCT trong SfR theo Honneth.

Chương III là những đánh giá cá nhân của người viết về tư tưởng của Honneth.

CHƯƠNG I

TRIẾT THUYẾT VỀ SỰ NHÌN NHẬN, TÍNH LIÊN CHỦ THỂ VÀ CUỘC ĐẤU TRANH ĐỂ ĐƯỢC NHÌN NHẬN THEO HEGEL VÀ HABERMAS

Một trong những khái niệm trung tâm trong lý thuyết SfR của Honneth đó là sự nhìn nhận và tính LCT. Để hiểu về những khái niệm này, chúng ta cần phải hiểu chúng trong bối cảnh của lý thuyết SfR cũng như trong tiến trình phát triển của thuật ngữ này theo thời gian. Từ Habermas, Honneth kế thừa tính LCT và sự nhìn nhận lẫn nhau trong hành động giao tiếp. Đặc biệt, theo Habermas tính LCT như một điều kiện cần thiết cho việc giao tiếp thành công. Về phía Hegel, Honneth kế thừa ý tưởng cho rằng SfR là một khía cạnh cơ bản của sự tương tác xã hội của con người và là động lực trung tâm trong lịch sử loài người. Khái niệm “sự nhìn nhận” của Hegel đề cập đến sự thừa nhận giá trị và phẩm giá của một người với tư cách là một con người, cũng như sự nhìn nhận lẫn nhau về giá trị và phẩm giá này giữa các cá nhân.

1. Sự nhìn nhận và tính liên chủ thể ngang qua hành động giao tiếp nơi Habermas

Đối với Habermas, ý nghĩa phổ biến nhất khi nói về LCT là việc đề cập đến khía cạnh liên-cá-nhân (inter-personal dimension), trong đó LCT có liên quan chặt chẽ với “tương tác” và “giao tiếp.” Theo nghĩa này, LCT tập trung vào sự phối hợp hành động của các tác nhân xã hội khác nhau thông qua một quá trình giao tiếp và đạt được sự hiểu biết lẫn nhau.⁶ Bên cạnh việc giao tiếp là nền tảng của tương tác xã hội, Habermas cho rằng con người có khả năng hiểu nhau vì họ chia sẻ một khuôn khổ ngôn ngữ chung. Khả năng hiểu biết nhau này tạo thành cơ sở của tính LCT, đó là khả năng nhìn thế giới từ quan điểm của người khác.

⁶ Jean-Philippe Deranty, *Beyond Communication. A Critical Study of Axel Honneth's Social Philosophy* (Boston: Brill, 2009), 150.

Mục tiêu của việc đạt được sự hiểu biết (Verständigung) là mang lại một thỏa thuận (Einverständnis) kết thúc bằng sự tương hỗ LCT của sự hiểu biết lẫn nhau, kiến thức được chia sẻ, sự tin tưởng và đồng thuận với nhau. Thỏa thuận dựa trên sự nhìn nhận các yêu cầu hợp lệ tương ứng về tính dễ hiểu, sự thật, trung thực và đúng đắn. Chúng ta có thể thấy rằng từ “hiểu biết” (understanding) thì mơ hồ. Ở mức nghĩa tối thiểu, từ “hiểu biết” chỉ ra rằng hai chủ thể hiểu một diễn đạt bằng ngôn ngữ theo cùng một cách; ý nghĩa tối đa, “hiểu biết” là giữa hai bên tồn tại một thỏa thuận liên quan đến tính đúng đắn của một phát ngôn trong mối quan hệ với một nền tảng chuẩn mực được nhìn nhận lẫn nhau. Ngoài ra, hai người tham gia giao tiếp có thể hiểu được điều gì đó trên thế giới và họ có thể hiểu ý định của mình với nhau.⁷

Đối với Habermas, một mặt hành động giao tiếp (HĐGT) là quá trình đạt được tính LCT. Vì HĐGT liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ để phối hợp hành động với người khác cũng như dựa trên sự nhìn nhận lẫn nhau về ý định và mong đợi của nhau nhằm đạt được các mục tiêu chung. Mặt khác, Habermas cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của sự nhìn nhận trong HĐGT. Nhìn nhận là quá trình các cá nhân thừa nhận cũng như xác nhận giá trị và phẩm giá của nhau với tư cách là con người. Do đó, nhìn nhận không chỉ liên quan đến việc thừa nhận tình trạng hoặc vị trí xã hội của ai đó, mà còn thừa nhận kinh nghiệm và quan điểm chủ quan của họ.⁸

Thêm vào đó, lý thuyết của Habermas cho rằng con người trở thành con người của họ (itself) hơn thông qua việc đạt được năng lực giao tiếp LCT, nghĩa là khả năng trở thành một tác nhân (actor) có trách nhiệm trong thế giới xã hội thông qua giao tiếp bằng ngôn ngữ. Ông xây dựng luận đề LCT như một tuyên bố rằng sự cá nhân hóa (individuation) - quá trình trở thành một con người cá nhân với bản sắc riêng biệt - chỉ xảy ra trong và thông qua quá trình xã hội hóa (socialization). Quá trình này giúp con người học cách thích nghi và tương tác với các khía cạnh khác nhau của xã hội, bao gồm các quy tắc, giá trị, văn hóa, tôn giáo, ngôn ngữ, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng sống. Đồng thời, quá trình này còn giúp con người trở

⁷ Jürgen Habermas, *Communication and the Evolution of Society*, trans. Thomas McCarthy (Canada: Beacon Press, 1979), 3.

⁸ “Jürgen Habermas,” Stanford Encyclopedia of Philosophy, accessed January 15, 2023, <https://plato.stanford.edu/entries/habermas/>.

thành một đối tác có năng lực và tự tin để tương tác và giao tiếp với những người khác. Như Habermas nói:

Cá nhân hóa được hình dung không phải là sự tự nhận thức (self-realization) của một chủ thể hành động độc lập được thực hiện trong sự cô lập và tự do mà là một quá trình xã hội hóa qua trung gian bằng ngôn ngữ (a linguistically mediated process of socialization) và sự cấu thành đồng thời của một lịch sử cuộc đời có ý thức về chính mình. [...] Cá nhân tự hình thành trong các mối quan hệ của sự thừa nhận LCT và của sự hiểu biết về bản thân qua tính trung gian LCT.⁹

Honneth sau này đã thay đổi cụm từ “trung gian bằng ngôn ngữ” theo Habermas thành “trung gian bằng việc nhìn nhận,” (recognition mediated) nhằm mục đích chuyển trung tâm của cuộc sống LCT từ ngôn ngữ sang thái độ nhìn nhận thực tế.¹⁰

Cũng vậy, Habermas nhấn mạnh tầm quan trọng của NN-LCT trong quá trình phát triển bản sắc cá nhân ngang qua giao tiếp. Theo ông, các cá nhân “không thể xây dựng bản sắc (identity) của họ một cách độc lập với những nhận dạng (identifications) mà người khác tạo ra cho họ và những nhận dạng này không xảy ra trong thái độ mệnh đề (propositional attitude) của những người quan sát, mà trong thái độ thực hiện (performative attitude) của những người tham gia tương tác với nhau.”¹¹ Ý tưởng này của Habermas thật thú vị, bởi vì “thái độ thực hiện” cho thấy sự dẫn thân của một người để hành động, để hiện thực hóa một việc; chứ không dừng lại ở việc truyền đạt thông tin như một “mệnh đề.” Ở đây, Habermas muốn nhấn mạnh đến việc xây dựng bản sắc của một người thông qua HĐGT và tương tác của họ với người khác. Điều này cho thấy bản sắc không được xác định trước hoặc cố định nhưng được tạo ra qua các hoạt động và tương tác xã hội đang diễn ra. Hơn nữa, các cá nhân “không tự đồng hóa mình trong một thái độ mệnh đề” nhưng tự thể hiện bản thân với tư cách là “cái tôi thực tế (practical ego) khi thực hiện các HĐGT.” Trong HĐGT, các cá nhân phải

⁹ Christopher F. Zurn, *Axel Honneth. A Critical Theory of the Social* (US: Polity Press, 2015), 25.

¹⁰ Ibid.

¹¹ Habermas, *Communication and the Evolution of Society*, 107.

nỗ lực để người khác nhận ra, phân biệt nhằm khẳng định bản sắc riêng của mình. Do đó, cơ sở để khẳng định bản sắc của chính mình “không hoàn toàn là sự tự nhận dạng,” nhưng là “sự tự nhận dạng được NN-LCT.”¹²

Thêm vào đó, Habermas cũng cho thấy vai trò NN-LCT trong việc hình thành bản sắc cá nhân và bản sắc tập thể ngang qua việc sử dụng các đại từ nhân xưng. Ông cho rằng việc sử dụng “tôi” và “bạn” (I, thou) – như là những đại từ nhân xưng ở ngôi thứ ba, không phải ám chỉ vị trí chủ thể hay đối thể. “Tôi” và “bạn” được dùng với ý nghĩa về ngôn ngữ để ám chỉ sự đại diện tự thân của cá nhân (personal self-representation) dựa trên NN-LCT của các đại diện tự thân đối ứng (reciprocal self-representations). Ở đây, “sự đại diện tự thân của cá nhân” đề cập đến cách các cá nhân sử dụng ngôn ngữ để thể hiện bản thân. Trong trường hợp này, “tôi” và “bạn” là những đại diện tự thân có tính đối ứng (reciprocal self-representations). Điều này đề cập đến phương thức các cá nhân thể hiện chính mình với nhau theo cách được nhìn nhận và hiểu lẫn nhau. Nói cách khác, khi sử dụng các đại từ nhân xưng “tôi” và “bạn,” các cá nhân đang tham gia vào quá trình NN-LCT và xác nhận bản sắc cá nhân của nhau. Yếu tố “đối ứng” cho thấy sự tương tác qua lại và có thể hoán đổi cho nhau. Nhờ vào yếu tố “đối ứng” này, “tôi” và “bạn” là bằng nhau trong mối quan hệ LCT.¹³ Điều này cho thấy rằng việc nhìn nhận bản sắc của chính mình (là *tôi*) đòi hỏi sự NN-LCT của những cái “tôi” khác – những người đảm nhận vai trò của “bạn.”

Khi nói về căn tính tập thể, Habermas cũng cho thấy sự bất đối xứng thú vị giữa “chúng tôi” và “bạn” (we, you).¹⁴ Mặc dù “chúng tôi” thường được dùng trong các hành động lời nói tập thể với người nhận đóng vai trò là “bạn,” nhưng nó cũng có thể được sử dụng trong các hành động lời nói cá nhân khi nói với các cá nhân khác trong cùng một nhóm. Điều

¹² Habermas, *Communication and the Evolution of Society*, 107.

¹³ *Ibid.*, 108.

¹⁴ *Ibid.*

này trái ngược với “bạn” (you), không có cùng ý nghĩa linh hoạt và thường được sử dụng để chỉ một cá nhân hoặc một nhóm cụ thể. Mặt khác, theo Habermas, việc một nhóm tự nhận mình (a group's self-identification) là “chúng tôi” có thể được xác nhận bởi một cá nhân khác, người cũng đồng nhất với “chúng tôi,” mà không cần sự NN-LCT của một nhóm khác. Điều này có nghĩa là việc nhìn nhận tư cách thành viên nhóm và xây dựng bản sắc tập thể có thể đạt được thông qua các mối quan hệ tôi-bạn-chúng ta (I-thou-we) trong chính nhóm mà không cần xác nhận từ một nhóm khác. Thêm vào đó, để xây dựng một bản sắc tập thể, việc sử dụng “quan hệ tôi-bạn-chúng ta” sẽ phù hợp hơn so với quan hệ “chúng tôi-bạn,” vì cụm từ trước nhấn mạnh các mối quan hệ nội bộ và sự nhìn nhận trong chính nhóm, trong khi cụm từ sau gợi ý một sự phụ thuộc vào xác nhận bên ngoài và nhìn nhận từ một nhóm khác.¹⁵

Hơn nữa, Habermas cho rằng tôn trọng là cốt lõi trong lý thuyết HDGT và những lệch lạc trong giao tiếp là những hình thức thiếu tôn trọng.¹⁶ Nghĩa là, HDGT có thể bị bóp méo bởi sự chênh lệch về quyền lực. Điều này sẽ gây ra những cảm giác bất công và oán giận cũng như những xung đột và đấu tranh xã hội. Đối với Habermas, SfR về cơ bản là cuộc đấu tranh cho HDGT. Các cá nhân và nhóm phải có khả năng tham gia vào HDGT một cách bình đẳng, với những đóng góp và quan điểm của họ được người khác tôn trọng.

Nhìn chung, lý thuyết HDGT của Habermas nhấn mạnh tầm quan trọng của tính LCT và sự nhìn nhận lẫn nhau trong giao tiếp của con người và tương tác xã hội. Trong HDGT các cá nhân có tư cách đại diện tự thân và có tính đối ứng. Điều này cũng có nghĩa, nếu các cá nhân đồng ý nguyên tắc đối ứng này thì họ phải có sự nhìn nhận và tôn trọng nhau. Bằng cách nêu bật vai trò của ngôn ngữ và sự hiểu biết lẫn nhau trong đời sống xã hội, Habermas đưa ra quan điểm phê bình về những điều kiện để đạt được một xã hội công bằng và dân chủ.

¹⁵ Habermas, *Communication and the Evolution of Society*, 107.

¹⁶ Ted Fleming, “Honneth and recognition as sensitizing concepts for narrative research,” *Academia.edu*, accessed January 01, 2023, https://www.academia.edu/2103268/Honneth_and_recognition_as_sensitizing_concepts_for_narrative_research.

2. Triết thuyết cuộc đấu tranh để được nhìn nhận theo quan điểm của Hegel thời kỳ đầu

Trước hết, Honneth thừa nhận rằng nền tảng mà ông dựa vào là những tư tưởng thời trẻ của Hegel tại Jena để phát triển tác phẩm SfR của mình. Honneth nói rằng: “Trong tác phẩm này, tôi cố gắng phát triển nền tảng cho một lý thuyết xã hội có nội dung quy phạm dựa trên mô hình SfR của Hegel.”¹⁷ Ông đã dùng một phần ba tác phẩm SfR của mình để nói về những nền tảng này. Hegel đã đến Jena vào năm 1801 ở tuổi ba mươi và trong sáu năm ông sống ở đó, khoảng thời gian được kể là mang tính quyết định nhất trong sự nghiệp triết học của mình, ông đã viết nên tác phẩm đỉnh cao là *The Phenomenology of Spirit*.¹⁸ Những tác phẩm trong giai đoạn này mà Honneth dựa vào là: *System of Ethical Life (1802/03)*, *Realphilosophie (1805/06)* và *Natural Law*. Trong số đó, Honneth tập trung đi vào phân tích cũng như so sánh hai tác phẩm chính là *System of Ethical Life* và *Realphilosophie*.¹⁹

Trong phần này, người viết sẽ trình bày những lập luận của Honneth về Hegel với các vấn đề sau: (1) cuộc đấu tranh để tự sinh tồn theo Niccolò Machiavelli và Thomas Hobbes, điều này được xem như là khởi điểm để Hegel đi đến SfR; (2) tính LCT và sự nhìn nhận, đây như là những chất liệu xây dựng SfR; và (3) lý thuyết SfR như là điều kiện tất yếu xảy ra trong tương tác xã hội qua đó giúp phát triển cá nhân và xã hội.

2.1. Cuộc đấu tranh để tự sinh tồn

Trong những chương đầu của tác phẩm SfR, Honneth trình bày về cuộc đấu tranh để tự sinh tồn (the struggle for self-preservation) như là điểm khởi cho SfR. Theo đó, triết học xã hội hiện đại đi vào lịch sử tư tưởng ở thời điểm mà đời sống xã hội được coi là điều kiện

¹⁷ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 1.

¹⁸ Terry Pinkard, *Hegel. A Biography* (Cambridge: Cambridge University Press, 2000), 118-202.

¹⁹ Mặc dù hai tác phẩm này đều nói về SfR nhưng là hai lối tiếp cận riêng: trong *System of Ethical Life*, Hegel phát triển khía cạnh LCT (kế thừa từ Aristotle) trong các mối tương quan xã hội và các giai đoạn nhìn nhận; trong *Realphilosophie*, Hegel đã chuyển hướng và tập trung vào sự phát triển của chủ thể ngang qua sự ý thức của Tinh Thần.

cơ bản của cuộc đấu tranh để tự sinh tồn. Điển hình cho hệ tư tưởng này là hai triết gia

Niccolò Machiavelli và Thomas Hobbes.

Các tác phẩm chính trị của Machiavelli đã mở đường cho quan niệm này, theo đó các chủ thể cá biệt và các cộng đồng chính trị khi cạnh tranh về quyền lợi hoặc lợi ích thì thường xuyên chống lại nhau. Theo tác phẩm của Hobbes, sự cạnh tranh này cuối cùng đã trở thành nền tảng chính cho sự biện minh có tính khế ước về chủ quyền tối thượng của nhà nước.²⁰

Khi đưa ra quan điểm của mình về bản chất con người, Machiavelli coi con người là những “sinh vật ích kỷ chỉ quan tâm đến lợi ích của họ,” điều này dẫn đến sự sợ hãi và thiếu tin tưởng lẫn nhau. Hậu quả của sự thiếu tin tưởng này đưa đến một trạng thái cạnh tranh thù địch thường trực giữa các chủ thể. Đây là một nền tảng bản thể học xã hội của Machiavelli. Đối với ông, điểm tham chiếu cuối cùng trong tất cả các cuộc điều tra lịch sử là câu hỏi làm thế nào mà một nhà cai trị có thể tác động mạnh mẽ đến cuộc xung đột không hồi kết giữa con người với nhau vì lợi ích cá nhân.²¹

Bên cạnh đó, Hobbes đã tách mình khỏi ảnh hưởng của Machiavelli để xây dựng một bản thể học xã hội dựa trên cơ sở khoa học.²² Hobbes coi con người là những thực thể máy móc được thúc đẩy bởi mong muốn tự sinh tồn (self-propelled automatons) - điều đặc biệt ở con người là khả năng quan tâm đến phúc lợi bản thân trong tương lai. Điều này tạo ra sự nghi ngờ và gia tăng quyền lực trong tương tác của họ với người khác. Nghĩa là, cả hai đối tượng đều xa lạ lẫn nhau, cho nên mỗi đối tượng buộc phải mở rộng tiềm năng sức mạnh trong tương lai để có thể tự vệ trước các cuộc tấn công có thể xảy ra từ đối phương.²³

Cũng vậy, Hobbes nói về “tình trạng tự nhiên” (state of nature) của con người sẽ gồm có ba dục vọng cơ bản: tranh đua, nghi kỵ và tham lam danh vọng. Dục vọng thứ nhất thúc đẩy con người đấu đá mưu dành lợi nhuận, dục vọng thứ hai mưu tìm an toàn và dục vọng

²⁰ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 7.

²¹ Ibid., 8.

²² Ngang qua phương pháp nghiên cứu thành công của Galileo và tri thức luận của Descartes, ông phát triển một cách giải thích chặt chẽ và có hệ thống hơn về bản chất con người.

²³ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 8.

thứ ba tìm kiếm vinh quang danh dự. Chính những dục vọng, tham lam và chủ trương đấu đá tiêu diệt lẫn nhau này đưa đến tình trạng một xã hội trong đó “con người là chó sói của con người” và “mọi người đấu đá chống đối mọi người” (*bellum omnium contra omnes*).²⁴ Do đó, những quan điểm này tạo cơ sở cho lý thuyết chính trị của Hobbes: tìm cách thiết lập một xã hội ổn định và trật tự thông qua việc thiết lập *khế ước xã hội* (*social contract*).

Tuy nhiên, cả Hobbes và Machiavelli đều có chung tiền đề bản thể học cơ bản về bản chất con người, thứ vốn dĩ bị thúc đẩy bởi khao khát quyền lực và tự sinh tồn; cùng coi mục đích của việc thực hành chính trị (nhà nước) là nhằm ngăn chặn cuộc xung đột và đấu tranh cho sự tự sinh tồn này.²⁵ Cụ thể, Machiavelli đề xuất chủ nghĩa công cụ chính trị, trong đó một cá nhân duy nhất (*the Prince*) nắm quyền kiểm soát những người khác và bản chất ích kỷ của họ được chuyển hướng theo hướng có lợi. Mặt khác, Hobbes ủng hộ chủ nghĩa khế ước, trong đó các cá nhân trao các quyền tự nhiên của họ cho một ông vua với quyền uy tuyệt đối (*Leviathan*) để đổi lấy an ninh và sự hòa hợp xã hội.²⁶

Mặt khác, Hegel thời kỳ đầu đã phản đối xu hướng triết học xã hội hiện đại và quy hoạt động của nhà nước thành công cụ để thiết lập quyền lực cách hợp lý. Theo đó, Hegel chỉ ra rằng nhà nước không chỉ đơn giản là một công cụ để thực thi quyền lực một cách hợp lý, mà đúng hơn phải là một thực thể phức hợp bao gồm hàng loạt các yếu tố xã hội, văn hóa và lịch sử.²⁷ Cũng vậy, Hegel đề xuất một “cuộc đấu tranh toàn diện để được nhìn nhận,” bao gồm việc nhìn nhận lẫn nhau giữa các cá nhân với tư cách là tác nhân xã hội để thay thế cho “cuộc đấu tranh để sinh tồn.” Đối với Hegel, cuộc đấu tranh để được nhìn nhận là cuộc đấu tranh cho địa vị xã hội và phẩm giá. Thế nên, chỉ khi thông qua sự nhìn nhận lẫn nhau này,

²⁴ Lưu Hồng Khanh, “Paul Ricœur và Sự thừa nhận lẫn nhau,” *Tạp San Triết Học Và Tư Tưởng*, accessed February 25, 2023, <https://tapchitriet.com/?p=1000>.

²⁵ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 8.

²⁶ Paolo A. Bolaños, *Between Struggle and Peaceful Dialogue: An Overture to Honneth and Ricoeur on Recognition* (University Of Santo Tomas), 94.

²⁷ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 9.

các cá nhân mới có thể đạt được sự tự nhận thức và hội nhập xã hội (self-realization and social integration).²⁸

2.2. Liên chủ thể và sự nhìn nhận

2.2.1. Liên chủ thể

Honneth đặt mô hình triết học xã hội của Hegel vào giữa Aristotle và Hobbes. Ngoài ý tưởng đấu tranh giữa các cá nhân từ Hobbes, Honneth cũng mượn một tiền đề LCT của Aristotle. Tiền đề này cho rằng xã hội tính là sản phẩm của các mối quan hệ giữa con người và đời sống cá nhân tồn tại sau đời sống cộng đồng, “theo tự nhiên, cộng đồng (Volk) thì đến trước cá nhân.”²⁹ Quan điểm này của Aristotle trái ngược với quan điểm của học thuyết nguyên tử.³⁰ Đối với Hegel, bản sắc và ý thức về bản thân của cá nhân phải gắn liền với sự tham gia của họ vào các cấu trúc và quan hệ xã hội. Tiền đề LCT này trở thành ưu tiên giúp hiểu đời sống xã hội và các mối quan hệ đạo đức giữa các cá nhân.

Thêm vào đó, trong *System of Ethical Life*, Hegel nhấn mạnh tầm quan trọng của tính LCT như là cơ sở cho xã hội hóa con người. Ông lập luận rằng: “các cá nhân không tồn tại biệt lập mà luôn tồn tại trong khuôn khổ của các mối quan hệ đạo đức và xã hội.”³¹ Hegel tin rằng LCT là cơ sở tự nhiên cho quá trình xã hội hóa con người và đó là khía cạnh cơ bản của đời sống đạo đức. Do đó, bất kỳ triết thuyết xã hội nào đều phải kể đến khuôn khổ của các ràng buộc đạo đức và nhất thiết phải hiểu sự tồn tại LCT như một điểm khởi đầu để hiểu xã hội hóa con người.

Hơn nữa, Honneth còn nhấn mạnh khía cạnh LCT này nơi Hegel khi thêm yếu tố “tiên nghiệm” rằng:

²⁸ Bolaños, *Between Struggle and Peaceful Dialogue*, 94-95.

²⁹ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 14.

³⁰ Đặt cá nhân là đơn vị nền tảng của xã hội, trong đó các mối quan hệ xã hội chỉ đơn giản là kết quả của một khế ước xã hội giữa cá nhân.

³¹ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 14.

Đối với Hegel, không cần viện dẫn các giả thuyết bên ngoài (về tổ chức xã hội), vì lý do đơn giản là ông đã giả định trước sự tồn tại của các nghĩa vụ LCT như một điều kiện tiên quyết gần như tự nhiên của mọi quá trình xã hội hóa con người.³²

Nói cách khác, Hegel coi sự tồn tại của các nghĩa vụ LCT là một cái gì đó đã được xây dựng sẵn trong kết cấu của đời sống xã hội loài người. Do đó, ông cho rằng không cần bất kỳ lời giải thích bổ sung nào ngoài những gì đã có trong kết cấu của đời sống xã hội này. Điều này trái ngược với một số nhà triết học khác như Hobbes, những người cho rằng sự tồn tại của các nghĩa vụ xã hội đòi hỏi một số loại giải thích bên ngoài, chẳng hạn như kế ước xã hội.

2.2.2. *Sự nhìn nhận lẫn nhau (mutual recognition)*

Nền tảng thứ hai mà Honneth kế thừa từ Hegel là sự nhìn nhận lẫn nhau (NNLN). Trước tiên, Honneth trình bày sự kế thừa của Hegel về khái niệm NNLN này từ triết gia Fichte với lý thuyết “vòng tròn nhìn nhận” (the circle of recognition).³³ Tuy nhiên, Hegel đi xa hơn khi sử dụng logic của tính tương hỗ (logic of mutuality) vốn có trong vòng tròn nhìn nhận và áp dụng nó một cách trực tiếp, khẳng định và tích cực (directly, affirmatively and positively) vào các mối quan hệ LCT. Nói cách khác, Hegel đã coi sự NNLN giữa các cá nhân là một quá trình tích cực và biến đổi, chứ không phải là một quá trình tiêu cực hay tự giới hạn (self-limitation).³⁴ Cũng vậy, trong mô hình của Hegel năm 1805, sự NNLN là “sự khẳng định qua lại trực tiếp” giữa các ý thức với nhau, điều này biến chúng thành tự ý thức (self-consciousness) tự do thực sự.³⁵ Nghĩa là, sự nhìn nhận không chỉ đơn giản là vấn đề

³² Honneth, *The Struggle for Recognition*, 15.

³³ Vòng tròn công nhận trong triết học của Fichte đề cập đến ý tưởng rằng sự tự ý thức (self-consciousness) chỉ có thể đạt được thông qua sự công nhận tương hỗ bởi một ý thức khác. Fichte lập luận rằng một ý thức chỉ có thể biết mình là tự do khi nó được một ý thức tự do khác kêu gọi đạt được tự do của chính nó. Sự công nhận lẫn nhau này là điều kiện của quyền tự chủ. Hơn nữa, Fichte giải thích sự có qua có lại này một cách tiêu cực, là kết quả của sự tự giới hạn (self-limitation), trong đó mỗi chủ thể hạn chế hành động của mình để tránh xâm phạm vi của chủ thể kia. Cách giải thích tiêu cực này dẫn đến một tình huống nghịch lý trong đó lời kêu gọi người khác được tự do là kết quả của sự tự giới hạn (Deranty, *Beyond Communication*, 195).

³⁴ Deranty, *Beyond Communication*, 195.

³⁵ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 43.

thừa nhận hay xác định sự tồn tại của một ý thức khác, mà nó liên quan đến sự tương tác sâu sắc hơn giữa hai chủ thể. Sự nhìn nhận là một quá trình khẳng định lẫn nhau, theo đó mỗi chủ thể khẳng định chủ thể kia với tư cách là chủ thể tự do và bình đẳng.

Thêm vào đó, trong *Realphilosophie*, Hegel nói về sự>NNLN ngang qua phép biện chứng giữa ông chủ và nô lệ. Theo Hegel, mối quan hệ chủ-nô là một mối quan hệ bất bình đẳng, trong đó chủ phủ nhận sự nhìn nhận của nô lệ, hạ thấp nô lệ xuống địa vị của một vật đơn thuần. Mặt khác, nô lệ nhận ra rằng cuộc sống như một nô lệ tốt hơn là không có cuộc sống nào cả, do đó chấp nhận mối quan hệ thống trị và phụ thuộc. Ngược lại, người chủ xác định bản thân họ đối lập với nô lệ và kết quả là, trở nên phụ thuộc vào sự nhìn nhận của nô lệ về ý thức giá trị bản thân và bản sắc của họ. Theo cách này, nô lệ trở thành “sự thật” (truth) của chủ nhân vì bản sắc của chủ nhân được xác định bởi mối quan hệ của họ với nô lệ. Hegel lập luận rằng sự nhìn nhận nô lệ suy cho cùng là vô giá trị bởi vì nó không phải là sự nhìn nhận của một tự ý thức tự do (a free self-consciousness). Ông tin rằng sự nhìn nhận phải luôn diễn ra giữa những người bình đẳng và được trung gian thông qua các thể chế xã hội đảm bảo sự bình đẳng. Hegel tin rằng vòng xoáy luân quần của sự nhìn nhận đặc trưng cho các mối quan hệ thống trị không dẫn đến đâu khác ngoài sự hủy diệt của chính chúng.³⁶

Hơn nữa, Hegel nhờ vào quan điểm của Fichte để chuyển đổi quan niệm của Aristotle, từ một đời sống đạo đức đang phát triển theo mục đích luận thành một mô hình năng động hơn của một loạt các “quá trình LCT của sự>NNLN,”

Giờ đây, Hegel tin rằng các mối quan hệ đạo đức trong một xã hội dựa trên tính LCT thực tế, có nghĩa là các cá nhân tương tác với nhau dựa trên sự>NNLN và thừa nhận sự tồn tại và quyền của nhau. Trong đó, chuyển động của sự nhìn nhận này đảm bảo một thỏa thuận bổ sung giữa các cá nhân, cho phép sự tương hỗ (reciprocity) cần thiết của các chủ thể đối lập.³⁷

³⁶ “Social and Political Recognition,” Internet Encyclopedia of Philosophy, https://iep.utm.edu/recog_sp/#H2

³⁷ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 16.

Cũng vậy, theo cách đọc của Honneth, ông hiểu rằng có một sự thay đổi cốt yếu trong tư tưởng của Hegel từ chủ nghĩa toàn thể xã hội (holism) sang chủ nghĩa LCT (intersubjectivism) – sự mở rộng các mối quan hệ xã hội theo chiều ngang. Trong mô hình toàn thể này, sự hợp nhất của các chủ thể được giải thích bằng cách chỉ ra rằng chúng luôn thuộc về *một yếu tố chung*. Bên cạnh đó, trong mô hình LCT, yếu tố chung không còn ở bên ngoài các chủ thể, mà bao gồm các *tương tác qua lại* giữa chúng.³⁸ Mặc dù chuyển từ chủ nghĩa toàn thể xã hội sang chủ nghĩa LCT, nhưng điều đó không có nghĩa là Hegel từ bỏ ý tưởng về tính xã hội cơ bản theo chiều dọc. Thay vào đó, có một sự đan xen giữa chiều ngang và chiều dọc được thể hiện thông qua ý tưởng:

Hegel chỉ muốn nói rằng mọi triết thuyết về xã hội phải xuất phát không phải từ hành vi của các chủ thể biệt lập mà đúng hơn là từ khuôn khổ của các ràng buộc đạo đức, trong đó các chủ thể đã luôn luôn hành động (always already move).³⁹

2.3. Cuộc đấu tranh để được nhìn nhận theo Hegel

Trước hết, trong mô hình nhìn nhận, SfR được coi là một khía cạnh cơ bản của cả xã hội hóa và cá nhân hóa. Theo lý thuyết của Hegel, quá trình xã hội hóa không chỉ là học hỏi các chuẩn mực và giá trị của một cộng đồng cụ thể, mà còn là sự nhìn nhận cá tính và bản sắc của chính mình bởi những người khác trong cộng đồng. Cũng vậy, sự cá nhân hóa xảy ra thông qua quá trình xã hội hóa và chúng song hành với nhau. Vì vậy, SfR không chỉ là quá trình khẳng định xây dựng bản sắc riêng mà còn là quá trình xây dựng cộng đồng và hội nhập xã hội từ phạm vi gia đình đến “đời sống đạo đức tuyệt đối.”⁴⁰

Thứ đến, SfR cũng chỉ ra khía cạnh xung đột của đời sống xã hội. Tuy nhiên, theo Honneth khía cạnh xung đột của đời sống xã hội không phải là cái cần khắc phục hay loại bỏ mà là một bộ phận vốn có và tất yếu của quá trình phát triển xã hội.

³⁸ Deranty, *Beyond Communication*, 197.

³⁹ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 14.

⁴⁰ Deranty, *Beyond Communication*, 198-199.

Bởi vì, trong khuôn khổ của mối quan hệ>NNLN được thiết lập về mặt đạo đức, các chủ thể luôn học hỏi thêm điều gì đó về bản sắc cụ thể của họ. Vì vậy trong mỗi trường hợp, đó là một khía cạnh mới của bản thân mà họ thấy và được khẳng định bằng xung đột để đạt được sự nhìn nhận về một hình thức đòi hỏi khắt khe hơn về tính cá nhân của họ; cũng vậy họ một lần nữa phải rời bỏ giai đoạn của cuộc sống đạo đức mà họ đã đạt được. Theo nghĩa này, sự chuyển động của sự nhìn nhận hình thành cơ sở của mối quan hệ đạo đức giữa các chủ thể bao gồm một quá trình xen kẽ các giai đoạn hòa giải và xung đột.⁴¹

Thứ ba, Hegel cũng đưa ra ba hình thức nhìn nhận (tình yêu, quyền và tình liên đới) như là những cách thức giúp các cá nhân có thể đạt được sự nhìn nhận về quyền tự chủ và bản sắc của họ trong một cộng đồng. Ba hình thức nhìn nhận này tương ứng với ba phạm vi quan hệ xã hội khác nhau (gia đình, xã hội dân sự và nhà nước). Dĩ nhiên, theo Hegel các lĩnh vực này đi từ “đời sống đạo đức tự nhiên” đến “đời sống đạo đức tuyệt đối.” Cũng vậy, mỗi hình thức nhìn nhận này đều chứa đựng một động lực tiềm tàng cho xung đột và đấu tranh xã hội. Do đó, SFR trong các mối quan hệ này là yếu tố cần thiết cho quá trình phát triển của một cá nhân.

Trong mỗi quan hệ tình cảm của sự nhìn nhận được tìm thấy trong gia đình, các cá nhân con người được nhìn nhận là những sinh vật *thiếu thốn*; trong mỗi quan hệ nhận thức-hình thức của sự thừa nhận trong luật, họ được nhìn nhận là pháp nhân *trừu tượng*; và cuối cùng, trong mối quan hệ nhìn nhận được khai sáng về mặt cảm xúc được tìm thấy trong Nhà nước, họ được nhìn nhận như những cái phổ quát cụ thể, nghĩa là, với tư cách là những chủ thể được xã hội hóa trong đặc thù của họ.⁴²

Thứ tư, Hegel đưa ra quan điểm về ba giai đoạn xung đột xã hội và vai trò của chúng trong quá trình chuyển đổi từ đời sống đạo đức tự nhiên sang đời sống đạo đức tuyệt đối, điển hình liên quan đến tội phạm (crime). Hegel lập luận rằng xung đột là một phần không thể tránh khỏi trong sự tương tác của con người và có thể dẫn đến “sự phát triển bản sắc cá nhân và tạo ra các cộng đồng đạo đức.”⁴³ Hegel xác định ba giai đoạn xung đột: giai đoạn một bắt đầu bằng việc vi phạm quyền sở hữu tài sản, dẫn đến đấu tranh để được pháp luật nhìn nhận;

⁴¹ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 17.

⁴² Ibid., 25.

⁴³ Ibid., 24.

giai đoạn thứ hai liên quan đến mâu thuẫn phát sinh khi hành vi xúc phạm của tội phạm xâm hại đến “tính toàn vẹn – integrity” của chủ thể khác, dẫn đến cuộc đấu tranh vì danh dự (the struggle for honour) ở khía cạnh cá nhân; giai đoạn thứ ba là cuộc đấu tranh để giành danh dự giữa các cộng đồng xã hội.⁴⁴

Hegel tin rằng những xung đột này bao gồm một quá trình chuẩn bị cho các cá nhân “chuyển đổi từ đời sống đạo đức tự nhiên sang đời sống đạo đức tuyệt đối, bằng cách trang bị cho các cá nhân những đặc điểm và hiểu biết cần thiết.”⁴⁵ Ông lập luận rằng chỉ thông qua những “hành động phá hủy các cấu trúc xã hội của sự nhìn nhận (có thể là hệ thống phân cấp và chuẩn mực xã hội hạn hẹp hiện có) thì các mối quan hệ NN-LCT trưởng thành hơn về mặt đạo đức mới có thể được hình thành.” Những mối quan hệ này là tiền đề cho sự phát triển của “một cộng đồng các công dân tự do - community of free citizens.”⁴⁶ Hegel gán cho “các xung đột xã hội một cái gì đó giống như tiềm năng học tập về mặt luân lý-thực tiễn” (a moral-practical potential for learning); điều này giống như *hai mặt* của hành động LCT. *Một mặt*, “mỗi sự khiêu khích mới do các đối tượng khác nhau gây ra cho các cá nhân sẽ giúp họ biết nhiều hơn về bản sắc riêng biệt của họ.” Theo Hegel, đây là chiều hướng phát triển với sự chuyển đổi từ “con người” (những cá nhân lấy bản sắc của mình chủ yếu từ sự NN-LCT trong tư cách pháp nhân, điều này tương ứng với đời sống đạo đức tự nhiên) sang “con người toàn diện” (những cá nhân đạt được bản sắc của họ trước hết từ sự NN-LCT về “tính đặc thù” của họ). *Mặt khác*, “con đường mà các chủ thể đạt được quyền tự chủ cao hơn cũng được coi là con đường dẫn đến hiểu biết nhiều hơn về sự phụ thuộc lẫn nhau của họ.” Đây là chiều hướng phát triển mà Hegel muốn làm rõ bằng cách để cho cuộc đấu tranh vì danh dự thay đổi từ xung đột giữa các chủ thể đơn lẻ thành cuộc xung đột giữa các cộng đồng xã hội. Sau

⁴⁴ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 22.

⁴⁵ Ibid., 23.

⁴⁶ Ibid.

cùng, khi họ đã đương đầu với những thách thức do các tội phạm khác nhau đặt ra, các cá nhân không còn chống đối nhau với tư cách là những chủ thể ích kỷ nữa, mà với tư cách là “các thành viên của một tổng thể” (members of a whole).⁴⁷

Tóm lại, theo cách đọc của Honneth, chính SfR đảm bảo sự tích hợp của hai quá trình cá nhân hóa và xây dựng cộng đồng.⁴⁸ SfR giải thích cơ chế khiến hai quá trình này cần đến nhau: sự cá nhân hóa diễn ra thông qua quá trình xã hội hóa và cộng đồng được củng cố với tư cách là đời sống đạo đức nhờ vào sự gia tăng quyền tự chủ của cá nhân. Ngược lại, theo logic đối kháng, xung đột thúc đẩy các quá trình này tự nó là hệ quả tất yếu của các mối liên hệ qua lại giữa cá nhân hóa và xã hội hóa, giữa quyền tự chủ cá nhân và việc trở thành một phần của cộng đồng. Bởi vì các cá nhân tham gia vào xung đột không phải để đảm bảo tư lợi, nhưng để khẳng định sự nhìn nhận mà họ yêu cầu từ những người khác.⁴⁹

⁴⁷ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 24.

⁴⁸ Ibid.

⁴⁹ Deranty, *Beyond Communication*, 203.

CHƯƠNG II

TRIẾT THUYẾT VỀ SỰ NHÌN NHẬN MANG TÍNH LIÊN CHỦ THỂ TRONG “CUỘC ĐẤU TRANH ĐỂ ĐƯỢC NHÌN NHẬN” THEO AXEL HONNETH

Như đã nói, Honneth đã kế thừa những tư tưởng của Hegel và Habermas về sự nhìn nhận, tính LCT và lý thuyết SfR. Từ đó, Honneth xây dựng một lý thuyết về sự NN-LCT của riêng mình.

Đối với Honneth, điều gắn kết tất cả các nhà lý thuyết này với nhau là ý tưởng rằng khi các cá nhân đấu tranh để đạt được các hình thức nhìn nhận về các đặc điểm, khả năng và thành tích khác nhau của họ từ các đối tác tương tác; họ đồng thời cũng trở thành chính họ như là những tác nhân tương tác về mặt luân lý, đạo đức và xã hội. Thông qua các hình thức NN-LCT (tình yêu, quyền lợi, sự liên đới), họ tham gia vào quá trình phát triển khả năng “tự nhận thức” cũng như phát triển mối quan hệ thực tế với bản thân của họ (sự tự tin, sự tự tôn và lòng tự trọng).⁵⁰ Điều này sẽ được làm rõ trong phần (1) Ba hình thức NN-LCT. Thêm vào đó, tương ứng với ba hình thức thừa nhận này là ba hình thức thiếu tôn trọng, đây cũng là điều kiện tạo ra những cuộc xung đột và đấu tranh trong xã hội. Đó cũng là nội dung sẽ được trình bày trong phần (2) Ba dạng thức của sự thiếu tôn trọng. Ở đây, Honneth sẽ nại đến những nghiên cứu thực nghiệm của nhà xã hội học George Herbert Mead và nhà phân tâm học Donald Winnicott để làm rõ hơn những tuyên bố ban đầu mà Hegel đã đưa ra một cách suy đoán. Hơn nữa, từ SfR mang tính cá nhân sẽ phát triển thành SfR có quy mô rộng hơn trên nhóm người và xã hội. Vấn đề này sẽ được trình bày cụ thể trong phần (3) Từ SfR mang tính cá nhân đến SfR mang tính xã hội.

⁵⁰ Axel Honneth lập luận rằng sự tự tin, sự tự tôn và lòng tự trọng đều là những hình thức của “mối quan hệ thực tế với bản thân” (practical relation-to-self). Chúng không chỉ đơn thuần là niềm tin hay trạng thái cảm xúc, mà còn là các quá trình năng động và liên tục, qua đó các cá nhân kinh nghiệm và hiểu được bản thân họ có một địa vị hoặc vai trò nhất định trong thế giới; cũng như là một tác nhân có trách nhiệm, hay một người đóng góp có giá trị cho các dự án chung. Hơn nữa, mỗi hình thức đều đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển bản sắc của một người (Honneth, *The Struggle for Recognition*, xii).

1. Ba hình thức nhìn nhận mang tính liên chủ thể

1.1. Dạng thức thứ nhất: Tình yêu và sự tự tin

Hình thức đầu tiên trong ba hình thức nhìn nhận mà Honneth phân biệt trong SfR là *tình yêu* (love) và nó cần thiết cho việc phát triển *sự tự tin* (self-confidence) cơ bản của cá nhân. Vậy khái niệm tình yêu theo Honneth có nghĩa là gì và tại sao nó lại cần thiết cho việc tăng trưởng sự tự tin của mỗi cá nhân?

Trước hết, chúng ta cần lưu ý là khái niệm về tình yêu mà Honneth sử dụng khá rộng:

Mối quan hệ tình yêu được hiểu ở đây bao gồm các mối quan hệ chính trong chừng mực chúng (theo mô hình tình bạn, mối quan hệ cha mẹ-con cái, cũng như mối quan hệ tình ái giữa những người yêu nhau) được cấu thành bởi sự gắn bó tình cảm mạnh mẽ giữa một số ít người.⁵¹

Ở đây, Honneth tìm đến lý thuyết phân tâm học của Donald Winnicott⁵² về mối quan hệ mẹ-con, được phát triển từ sự quan sát cẩn thận nhiều cặp cha mẹ-con cái. Điều này như một sự hỗ trợ thực nghiệm cho cách giải thích của Hegel về tình yêu. Thêm vào đó, ý tưởng then chốt mà Honneth sử dụng để liên kết giữa Winnicott và Hegel đó là tình yêu như một hình thức nhìn nhận lẫn nhau giữa những người tri kỷ. Nhờ đó người ta biết được chính mình và chỉ là chính mình trong và thông qua kinh nghiệm hỗ tương về sự chăm sóc yêu thương. Và sự nhìn nhận này cho thấy con người không được coi là đối tượng để trao đổi kinh tế mà là đối tượng của tình yêu.

Đối với Hegel, tình yêu thể hiện giai đoạn đầu tiên của sự nhìn nhận lẫn nhau, bởi vì trong đó các chủ thể xác nhận bản chất cụ thể về nhu cầu của họ nơi nhau và do đó nhìn nhận nhau như những sinh vật thiếu thốn (needy creatures).⁵³

⁵¹ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 95.

⁵² Donald Winnicott (1896-1971) là một bác sĩ tâm thần học và nhà phân tâm học người Anh. Ông được biết đến như là một trong những nhà sáng lập của trường phái tâm lý học đối tượng và trường phái tâm lý học trẻ em ở Anh.

⁵³ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 95.

Vì vậy, ý tưởng tư biện của Hegel về tình yêu như “là chính mình trong một người khác”⁵⁴ có thể được giải thích trong ngôn ngữ của phân tâm học qua học thuyết Mối quan hệ-đối tượng (object-relations psychoanalysis).

1.1.1. Tình yêu

Honneth sử dụng lý thuyết của Donald Winnicott để hỗ trợ mô tả về sự phát triển nhân cách cơ bản trong thời thơ ấu. Winnicott đã đưa ra một mô tả thuyết phục về sự phát triển tự ý thức (self-consciousness) và quan niệm tình yêu như là một hình thức nhìn nhận dựa trên mối quan hệ giữa người mẹ và đứa trẻ sơ sinh. Ông cũng coi mối quan hệ mẹ-con là mô hình đại diện cho mối quan hệ đối tượng trong tâm lý học vì mối quan hệ này có thể ảnh hưởng đến sự phát triển tâm lý của cả hai chủ thể. Thế nên, việc tập trung vào mối quan hệ mẹ-con giúp Honneth phát triển lập luận về tình yêu như một loại NN-LCT; Bên cạnh đó, Honneth cũng nhắc đến những loại quan hệ khác trong tâm lý học, ví dụ như quan hệ cha-con, để minh chứng cho quan điểm của mình.⁵⁵

Trước hết, theo học thuyết Mối quan hệ-đối tượng của Winnicott, mối quan hệ mẹ-con không chỉ là một quan hệ đơn thuần giữa người lớn và trẻ em, mà còn là quá trình phát triển sự tự nhận thức. Trong giai đoạn sơ sinh, đứa trẻ thực sự là một phần của người mẹ và nhận ra mình qua việc cảm nhận sự chăm sóc của người mẹ trong tương tác thể lý (tương quan cộng sinh hay phụ thuộc tuyệt đối). Honneth cũng gọi đây là những trải nghiệm tiền ngôn ngữ (pre-communicative) trong mối tương quan LCT. Dần dần, đứa trẻ phát triển sự tự tin và nhận ra mình là một thực thể độc lập thông qua sự tương tác phức tạp với người mẹ, trong đó người mẹ cung cấp cho đứa trẻ một môi trường an toàn và ổn định để khám phá thế

⁵⁴ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 95.

⁵⁵ Ibid., 96.

giới một cách tự tin và chủ động hơn. Sự tự tin này là kết quả của sự hỗ trợ và giúp đỡ từ người mẹ, giúp đứa trẻ cảm thấy an toàn khi khám phá thế giới.⁵⁶

Thứ đến, theo học thuyết Mối quan hệ-đối tượng, để phát triển mối quan hệ mẹ-con, người mẹ phải trải qua giai đoạn “bị đứa trẻ tấn công” (qua hành động đánh, cắn và đá).⁵⁷

Hành vi hung hăng của đứa trẻ đối với cơ thể mẹ là một phép thử xem mẹ có phải là một thực thể khách quan không thể tác động được hay không. Nếu người mẹ sống sót sau những cuộc tấn công này mà không trả thù ... đứa trẻ có thể hiểu rằng chúng tồn tại trong một thế giới với các chủ thể khác và có thể dung hòa sự tận tâm của chúng dành cho người mẹ với trải nghiệm độc lập của mình. Đứa trẻ nhận ra rằng chúng phụ thuộc vào sự chăm sóc yêu thương của một người tồn tại độc lập với những yêu sách của riêng chúng ... chỉ khi chúng cố gắng tiêu diệt mẹ của chúng. Đến lượt mình, người mẹ phải học cách chấp nhận sự độc lập của đứa trẻ đối với chính mình.⁵⁸

Nếu người mẹ có phản ứng tích cực đối với việc tấn công của đứa trẻ cũng như đưa ra một phản ứng an toàn và đáp ứng cho nhu cầu của đứa trẻ, thì đứa trẻ có thể tìm thấy sự an toàn trong mối quan hệ mẹ-con và phát triển khả năng tin tưởng vào các đối tượng khác và tự tin vào bản thân trong tương lai. *Ngược lại*, nếu trong giai đoạn này, người mẹ không có phản ứng tích cực đối với việc tấn công của đứa trẻ, nó có thể sẽ mất đi niềm tin vào các đối tượng khác và thiếu tự tin vào bản thân. Điều này có thể dẫn đến việc trẻ sơ sinh phát triển một mô hình thiếu nhìn nhận sau này.

Ngang qua mối quan hệ mẹ-con, Honneth cho thấy quá trình liên kết chủ thể trong tình yêu dẫn đến nhận thức được mình là một chủ thể độc lập, nhưng vẫn có mối quan hệ với người khác. Đồng thời, trẻ cũng học cách lắng nghe và đáp ứng đến cảm xúc của mẹ, từ đó phát triển khả năng “cảm nhận” và “đồng cảm” với người khác. Qua đó, chúng ta có thể hiểu được câu nói của Hegel “tình yêu phải được hiểu như là chính mình ở trong người khác”

⁵⁶ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 99.

⁵⁷ *Ibid.*, 101.

⁵⁸ *Ibid.*, 101.

(being oneself in another).⁵⁹ Nghĩa là, khi ta yêu một ai đó, ta không chỉ yêu hình ảnh của họ, mà còn là yêu chính bản thân mình trong hình ảnh của họ. Tình yêu giúp ta thấy được rằng chúng ta có một mặt khác, một phần của bản thân mình tồn tại trong người khác và chính những điều này làm cho tình yêu trở nên ý nghĩa và sâu sắc hơn.

Đến đây, chúng ta có thể khẳng định được rằng tình yêu đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp một sự NN-LCT giữa các cá nhân. Từ mối quan hệ này, mỗi người có thể nhận ra được bản thân và người khác, đồng thời cũng nhận được sự nhìn nhận và tôn trọng từ người khác, cũng như có thể đạt được sự tự tin.

1.1.2. Mối liên hệ giữa tình yêu và sự tự tin

Từ các lập luận ở phần trên, Honneth đã chỉ ra rằng loại NN-LCT thể hiện trong tình yêu rất quan trọng đối với quá trình phát triển sự tự tin của con người. Hơn nữa, sự tự tin là nền tảng cho hai phương thức quan hệ thực tế với bản thân: lòng tự tôn và lòng tự trọng.

Sự tự tin ở đây mang nghĩa đặc thù khác với ý nghĩa thông thường (thái độ tích cực đối với khả năng, đặc điểm, biểu hiện của chính mình, v.v.). Đó là cảm giác ổn định và liên tục của bản thân trong khả năng làm chủ cơ thể và sinh lực của mình một cách hoàn toàn. Cũng vậy, sự tự tin liên quan đến khả năng tin tưởng vào bản thân, có thể thư giãn khi đối mặt với những cảm xúc khác nhau của mình; và có thể ở một mình với chính mình mà không có bất kỳ cảm giác lo lắng nào. Theo những giải thích riêng biệt về tình yêu được đưa ra bởi cả Winnicott và Hegel, sự phát triển của loại tự tin cơ bản chỉ có thể thực hiện được trên nền tảng vững chắc là sự hỗ trợ tinh thần vô điều kiện từ những người đáng tin cậy khác. Theo Winnicott, chỉ có tình yêu của người mẹ dành cho đứa trẻ mới cho phép nó khác biệt với mẹ và bắt đầu tin tưởng vào sự ổn định bản ngã của chính mình, đồng thời biết rằng nó không bị cắt đứt về mặt cảm xúc với những người khác trên thế giới. “Khi chắc chắn về tình yêu của

⁵⁹ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 105.

mẹ, đưa trẻ tin tưởng vào bản thân, điều này giúp chúng có thể ở một mình mà không lo lắng.”⁶⁰ Như vậy, quá trình nhìn nhận lẫn nhau thành công trong tình yêu sẽ liên quan đến sự cân bằng giữa việc tạo ra ranh giới và xóa bỏ ranh giới thông qua sự hỗ trợ về mặt cảm xúc.⁶¹

Cuối cùng, Honneth tóm lại bản chất của tình yêu như “là một sự cộng sinh được khúc xạ - a symbiosis refracted.”⁶² Nghĩa là, một mối quan hệ cộng sinh giữa hai cá nhân, trong đó mỗi người nhìn nhận sự độc lập của người kia và đồng thời giữ một liên kết tình cảm qua sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Honneth cho rằng tình yêu là một quan hệ đặc biệt và không thể mở rộng bằng bất kỳ cách nào vượt ra khỏi mối quan hệ xã hội cơ bản. Ông cũng gợi ý rằng các mối quan hệ tình yêu có khía cạnh đạo đức, vì chúng tạo nền tảng cho sự tự tin và quyền tự chủ của cá nhân, những điều cần thiết để tham gia vào cuộc sống chung.⁶³ Theo nghĩa này, tình yêu có thể được coi là yếu tố cốt lõi của đời sống đạo đức, vì nó nuôi dưỡng những điều kiện cơ bản cho sự phát triển của con người và cộng tác xã hội.

1.2. Hình thức thứ hai: Quyền và sự tự tôn

Kế tiếp, Honneth cho thấy mối liên quan giữa tình yêu và quyền (rights) tuy có những khác biệt nhưng lại cùng điem chung là “sự nhìn nhận đối ứng” (reciprocal recognition). Nếu như học thuyết Mối quan hệ-đối tượng cho rằng tình yêu (khởi đi từ chính cá nhân) đòi hỏi phải nhìn nhận và đối xử với người khác như những cá nhân độc lập; thì các mối quan hệ pháp luật (legal relations), khởi đi từ khía cạnh nhận thức, đòi hỏi phải nhìn nhận quyền và nghĩa vụ của cả chủ thể và khách thể trong cộng đồng. Honneth nối kết Hegel và Mead với cùng một ý tưởng rằng chúng ta chỉ có thể hiểu bản thân mình với tư cách là người nắm giữ quyền (the bearers of rights) một khi chúng ta nhận ra các nghĩa vụ chuẩn mực (normative

⁶⁰ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 104.

⁶¹ Zurn, *Axel Honneth*, 31-32.

⁶² Honneth, *The Struggle for Recognition*, 107.

⁶³ Ibid.

obligations) mà chúng ta có đối với người khác. Theo Mead, sự nhìn nhận này đòi hỏi phải có quan điểm của “cái khác được tổng quát hóa - generalized other,”⁶⁴ dạy chúng ta nhìn nhận các thành viên khác của cộng đồng cũng là những người mang quyền. Điều này cho phép chúng ta hiểu mình là pháp nhân (legal persons), với niềm tin rằng các yêu cầu của chúng ta sẽ được đáp ứng. Thêm vào đó, Honneth cũng có thêm lập luận “quan hệ pháp luật như một hình thức thừa nhận lẫn nhau” ngang qua tuyên bố của Hegel:

Trong nhà nước... con người được nhìn nhận và được đối xử như là những sinh vật có lý trí và tự do, như là một con người và có tính cá nhân. Đối lại, các cá nhân phải làm cho mình xứng đáng với sự nhìn nhận này bằng cách vượt qua trạng thái tự ý thức tự nhiên của mình và tuân theo quy luật phổ quát, thể hiện bản chất của ý chí và được hiện thực hóa trong luật lệ. Họ nên cư xử theo cách có giá trị phổ quát và nhìn nhận những người khác - cũng như chính họ mong muốn được nhìn nhận - là những cá nhân và con người tự do.⁶⁵

Đến đây, chúng ta có thể thấy Hegel có ý nhấn mạnh đến sự nhìn nhận pháp luật (legal recognition) để chỉ về những quan hệ pháp luật hiện đại. Trong đó các cá nhân đối xử với nhau như những sinh vật có lý trí, tự do và bình đẳng. Như vậy, nhìn nhận pháp luật của Hegel rõ ràng gắn liền với sự phát triển của quyền tự chủ về mặt đạo đức và ông coi sự nhìn nhận pháp luật là một thành phần thiết yếu về sự nhìn nhận xã hội (social recognition) mà các cá nhân cần có để phát triển ý thức về giá trị bản thân và sự tôn trọng. Điều này ngược lại với tư tưởng bên trên của Mead về “cái khác tổng quát” chỉ tập trung vào logic của nhìn nhận pháp luật – nghĩa là, nhìn nhận pháp luật như một cơ chế quan trọng mà qua đó các cá nhân tiếp thu những giá trị và chuẩn mực của cộng đồng của họ, từ đó phát triển ý thức về bản thân và vị trí của họ trong cộng đồng. Việc sở hữu các quyền hợp pháp cũng giúp mỗi cá nhân nhận ra rằng họ được người khác tôn trọng. Do đó, nhìn nhận pháp luật có thể góp phần tạo nên ý thức tự tôn (self-respect) của họ.⁶⁶

⁶⁴ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 108.

⁶⁵ Ibid.

⁶⁶ Ibid., 108-109.

Từ Hegel và Mead, Honneth muốn khẳng định tầm quan trọng của nhìn nhận pháp luật đối với sự phát triển của mỗi cá nhân; và nhìn nhận pháp luật này là sự thừa nhận quyền và nghĩa vụ qua lại giữa các chủ thể trong một xã hội. Tiếp đến, Honneth sẽ phân biệt giữa luật truyền thống và hậu truyền thống (tương ứng với Mead và Hegel), từ đó làm nổi bật sự phát triển của việc nhìn nhận pháp luật (nằm trong tiến trình lịch sử) và tác động của nó đối với quyền cá nhân và quyền tự chủ cá nhân.

1.2.1. Quyền

Trước khi đưa ra quan điểm của mình về quyền (rights), Honneth giải thích sự khác biệt giữa luật truyền thống và luật hậu truyền thống (tradition-bound and post-traditional law) bằng cách đề cập đến sự phát triển của các hệ thống pháp luật (HTPL).

Honneth gợi ý rằng HTPL truyền thống thường dựa trên chuẩn mực xã hội và truyền thống đạo đức, trong đó luật được coi là phần mở rộng của truyền thống này và các quy phạm pháp luật thường được chấp nhận là hiển nhiên. Trong bối cảnh này, các quyền cá nhân có thể không được nhìn nhận hoặc bảo vệ nếu chúng mâu thuẫn với các chuẩn mực và giá trị của truyền thống cụ thể. Điều này cho thấy, khái niệm của Mead về “cái khác được tổng quát hóa” thuộc về luật truyền thống. Trong khi đó, HTPL hậu truyền thống dựa trên các quyền tự chủ cá nhân và nguyên tắc đối xử bình đẳng. Sự phát triển của HTPL hậu truyền thống xuất phát từ thời kỳ Khai sáng, khi ý tưởng về quyền tự nhiên và quyền vốn có của con người được khẳng định nhờ vào nhân cách (personality) của họ. Trong HTPL hậu truyền thống, các quyền cá nhân được coi là thiết yếu để thực hiện quyền tự chủ cá nhân và phẩm giá con người. Sự phân biệt giữa luật truyền thống và luật hậu truyền thống nhấn mạnh tầm quan trọng của khái niệm quyền trong HTPL hiện đại và việc bảo vệ các quyền cá nhân là điều cần thiết để thực hiện quyền tự chủ và tự do cá nhân.⁶⁷

⁶⁷ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 108-109.

Đến đây, Honneth trình bày về quyền tự chủ cá nhân (QTCCN, the personal autonomy) và tương quan của nó với quyền dựa trên những lập luận của Hegel. Trước hết, QTCCN mô tả chúng ta như là những người tự do được pháp luật bảo vệ.⁶⁸ Vì là một người tự do nên mỗi người có khả năng thi hành quyền tự do của mình. Tuy nhiên, có quyền tự chủ nên chúng ta cũng phải chịu trách nhiệm về mặt đạo đức cho hành động của mình, cũng như cần nhìn nhận và tôn trọng lẫn nhau như là những pháp nhân chứ không phải là những đối tượng.⁶⁹ Đặt trong mối quan hệ nhìn nhận lẫn nhau về mặt pháp luật, ta thấy có một mối quan hệ chặt chẽ giữa QTCCN với nhìn nhận pháp luật và các quyền cá nhân. Nếu không được pháp luật nhìn nhận là có quyền, các cá nhân sẽ không có các điều kiện cần thiết để thực hiện QTCCN và phát triển như những sinh vật tự do và bình đẳng.⁷⁰ Do đó, mối quan hệ giữa QTCCN và các quyền cá nhân có thể được hiểu là phụ thuộc lẫn nhau, trong đó sự tồn tại của cái này là cần thiết cho cái kia.

Từ sự khác biệt giữa HTPL truyền thống và hậu truyền thống cho đến mối tương quan phụ thuộc lẫn nhau giữa quyền tự chủ và các quyền cá nhân, Honneth đi vào phân tích các quyền cá nhân thành ba loại dựa trên lập luận của Georg Jellinek và T.H. Marshall: quyền dân sự, quyền chính trị và quyền xã hội (civil rights, political rights, and social rights). *Quyền dân sự* bảo vệ cuộc sống, tự do và tài sản của một người khỏi sự can thiệp trái phép của nhà nước và được coi là các quyền phủ quyết (negative rights). *Quyền chính trị* là những quyền quả quyết (positive rights) đảm bảo cho một người có cơ hội tham gia vào các quá trình hình thành ý chí chung, hay quá trình chính trị chẳng hạn như quyền bầu cử và quyền giữ chức vụ công. *Quyền xã hội* liên quan đến việc đảm bảo sự chia sẻ công bằng của một người trong

⁶⁸ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 114.

⁶⁹ Ibid., 110.

⁷⁰ Ibid., 114.

việc phân phối hàng hóa cơ bản, hay việc tiếp cận các nguồn lực cơ bản và phúc lợi xã hội, chẳng hạn như giáo dục, chăm sóc sức khỏe và an sinh xã hội.⁷¹

Sự phân loại của Jellinek chủ yếu dựa trên các khía cạnh pháp lý và thể chế của quyền thể hiện trong lý thuyết về *ba tư cách* của một pháp nhân (negative status, positive status, active status).⁷² Trong khi đó, cách tiếp cận quyền của Marshall dựa trên ý tưởng rằng các quyền dân sự, chính trị và xã hội phụ thuộc lẫn nhau và cùng nhau tạo thành “quyền công dân” (citizenship). Theo đó, Marshall coi quyền công dân là một tư cách bao gồm cả ba loại quyền. Marshall cũng giải thích về sự phân chia quyền này dựa trên sự phát triển lịch sử.⁷³ *Quyền công dân* nổi lên trong khoảng thế kỷ XVIII, XIX và là kết quả của các cuộc đấu tranh chống lại các hình thức chính quyền phong kiến và chuyên chế; *Quyền chính trị* nổi lên trong khoảng thế kỷ XIX, XX và là kết quả của các cuộc đấu tranh cho các hình thức chính phủ dân chủ; *Quyền xã hội* xuất hiện trong khoảng thế kỷ XX và là kết quả của các cuộc đấu tranh cho sự bình đẳng hơn về kinh tế và xã hội.

Hơn nữa, tổng quan lịch sử của Marshall cho thấy rằng việc mở rộng các quyền cơ bản của cá nhân đi đôi với sự mở rộng nội dung thực chất và phạm vi xã hội của tư cách pháp nhân (both the substantive content and social scope of the status of a legal person). Hai lĩnh vực mở rộng này cũng hàm chứa nguy cơ bùng nổ những SfR về các quyền mới cũng như về địa vị bình đẳng của các thành viên trong xã hội theo pháp luật. Việc trao các quyền phổ quát cho con người đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy lòng tự tôn và sự tôn trọng xã hội giữa các cá nhân; điều này giống như việc trải nghiệm sự chăm sóc của người mẹ giúp trẻ em phát triển sự tự tin căn bản. Hegel và Mead tin rằng SfR trong lĩnh vực pháp luật này sẽ tiếp

⁷¹ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 115.

⁷² Ibid.

⁷³ Ibid., 116-117.

tục diễn ra. Nguyên nhân là do cá nhân bị từ chối nhìn nhận hoặc bị đối xử thiếu tôn trọng trong việc thực thi các quyền cá nhân.⁷⁴

1.2.2. Tương quan giữa quyền và lòng tự tôn

Tương tự như kinh nghiệm về cách chăm sóc của người mẹ giúp trẻ em phát triển sự tự tin cơ bản, thì sự nhìn nhận pháp luật giúp các cá nhân hiểu mình là thành viên có trách nhiệm đạo đức trong cộng đồng. Việc trao các quyền phổ quát của con người là cần thiết để các cá nhân thấy mình xứng đáng được tôn trọng với tư cách là những người tự trị, cũng như giúp con người phát triển lòng tự tôn. Để làm rõ vấn đề này, Honneth đã sử dụng thí nghiệm tưởng tượng của Joel Feinberg về mô hình xã hội “Nowheresville.”

Ở Nowheresville, nơi không có quyền cá nhân, các cá nhân không thể đòi hỏi sự tôn trọng mà họ xứng đáng được hưởng. Những cá nhân không thể đưa ra những yêu sách mà cộng đồng của họ có nghĩa vụ phải nhìn nhận và tôn vinh. Kết quả là, các cá nhân trong một xã hội như vậy không thể coi mình là những tác nhân độc lập đáng được tôn trọng. Thay vào đó, họ phụ thuộc vào lòng tốt của người khác và thiếu khả năng khẳng định quyền lợi và giá trị của chính họ.⁷⁵

Feinberg lập luận rằng đây là một hạn chế đáng kể đối với khả năng của một cá nhân để có một cuộc sống được nhận thức đầy đủ. Chỉ thông qua việc nhìn nhận và thực thi các quyền cá nhân, các cá nhân mới có thể đạt được ý thức tự tôn và trách nhiệm đạo đức.

Cụ thể, nếu không có các quyền dân sự và chính trị, các cá nhân không có khả năng thực hiện đầy đủ quyền tự chủ hoặc tham gia vào các quá trình chính trị định hình cuộc sống của họ, điều này có thể làm xói mòn lòng tự tôn của họ. Tương tự, nếu không có các quyền xã hội, các cá nhân có thể không được tiếp cận với các nguồn lực cơ bản và sống trong những điều kiện xuống cấp hoặc mất nhân tính, điều này cũng có thể làm suy yếu ý thức tự tôn của họ. Do đó, việc thực hiện đầy đủ ba loại quyền này là rất quan trọng đối với lòng tự tôn của

⁷⁴ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 118.

⁷⁵ Ibid., 119.

một cá nhân, vì chúng cho phép các cá nhân thực hiện quyền tự chủ, tham gia vào xã hội và sống có nhân phẩm.

Cũng vậy, bằng cách sở hữu các quyền, mỗi cá nhân có thể khẳng định yêu sách của mình và yêu cầu các quyền của họ được tôn trọng; điều này dẫn đến cảm giác tự tôn và được người khác tôn trọng. Theo nghĩa này, sự tôn trọng đối với một người gắn liền trực tiếp với sự tôn trọng các quyền của họ và không thể có cái này mà không có cái kia.⁷⁶

Tuy nhiên, Honneth cũng lưu ý rằng sự hiện diện thực tế của lòng tự tôn có thể khó chứng minh bằng kinh nghiệm, vì nó chỉ có thể cảm nhận được ở dạng tiêu cực khi các cá nhân thiếu nó. Tuy nhiên, có những biến cố lịch sử (chẳng hạn như phong trào dân quyền những năm 50 và 60 ở Mỹ) trong đó việc từ chối các quyền cơ bản sẽ làm suy yếu lòng tự tôn của cá nhân. Điều này dẫn đến cảm giác xấu hổ về mặt xã hội và do đó cuộc đấu tranh để được pháp luật nhìn nhận là cần thiết để giải phóng các cá nhân khỏi cảm giác này và phát triển lòng tự tôn của họ.⁷⁷

1.3. Hình thức thứ ba: Tình liên đới và lòng tự trọng

1.3.1. Tình liên đới

Honneth đã phát triển ý tưởng về sự nhìn nhận thứ ba dựa trên các khái niệm về lòng quý trọng xã hội (social esteem), tình liên đới (solidarity), chân trời-giá trị chung (general value-horizon) và lòng tự trọng.

Thứ nhất, Honneth phân biệt lòng quý trọng xã hội và sự nhìn nhận pháp luật. Theo ông, lòng quý trọng xã hội tập trung vào các phẩm chất đặc trưng của cá nhân, trong khi sự nhìn nhận pháp luật thể hiện những đặc điểm phổ quát của con người.⁷⁸ Sự quý trọng xã hội

⁷⁶ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 120.

⁷⁷ Ibid., 120-121.

⁷⁸ Ibid., 122.

đã có sự thay đổi từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại,⁷⁹ tương ứng với việc đánh giá giá trị của một người dựa trên khả năng và thành tích độc đáo của họ hơn là tư cách thành viên nhóm của họ. Như vậy, sự chuyển đổi này cũng cho thấy khái niệm danh dự xã hội đã đi từ quan niệm tập thể sang quan niệm cá nhân hóa về thành tích (an individualized notion of achievement).

Thứ hai, chính quan niệm cá nhân hóa về thành tích đã dẫn đến hình thức đa nguyên giá trị trong xã hội (value pluralism)⁸⁰ và kéo theo sự mở rộng những “chân trời-giá trị”⁸¹ của cộng đồng và xã hội. Đến đây, Honneth đưa ra khái niệm “chân trời-giá trị chung” (general value-horizon) và “hệ thống quý trọng bao trùm” (an overarching system of esteem) như là cách thể mô tả cho sự mở rộng của những chân trời-giá trị của cả xã hội để phù hợp với sự mở rộng những giá trị đặc thù của các cá nhân.⁸² Theo Honneth, “một hệ thống quý trọng bao trùm” là một hệ thống dành cho tất cả mọi người, bất kể địa vị xã hội hoặc nguồn gốc xuất thân của họ. Thêm vào đó, “chân trời-giá trị chung” mở ra nhiều hình thức tự nhận thức khác nhau, là điều rất quan trọng để thiết lập hệ thống lòng tự trọng bao trùm này. Chân trời-giá trị này vừa phải đủ rộng để phù hợp với các hình thức đa dạng của sự tự nhận thức, nhưng cũng vừa phải đủ cụ thể nhằm cung cấp các tiêu chí rõ ràng để đánh giá các hình thức tự nhận thức này. Bằng cách này, các cá nhân có thể cảm thấy rằng những hình thức tự nhận thức độc đáo của họ được toàn xã hội nhìn nhận và đánh giá cao. Đồng thời, họ trở nên một phần của cộng đồng rộng lớn hơn, nơi coi trọng những đóng góp của họ.

⁷⁹ Xã hội truyền thống thường có hệ thống giá trị cố định và danh dự xã hội của một người sẽ được đánh giá theo chiều dọc – cao thấp, trên dưới. Xã hội hiện đại lại có khuôn khổ định hướng các giá trị xã hội linh hoạt và cởi mở hơn, dựa trên nguyên tắc của chủ nghĩa cá nhân và giá trị bình đẳng của tất cả con người.

⁸⁰ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 125.

⁸¹ Ở đây Honneth coi những tiêu chí, chuẩn mực và những giá trị xã hội như là “chân trời-giá trị.” Điều này có thay đổi tùy thuộc vào từng xã hội cũng như theo dòng lịch sử. Tuy nhiên chân trời-giá trị trong xã hội truyền thống thường mang tính cố định và là tiêu chuẩn để đánh giá địa vị xã hội của một cộng đồng hay của một người.

⁸² Honneth, *The Struggle for Recognition*, 125.

Tuy nhiên, có một sự căng thẳng phát sinh ở đây. Một mặt, những ý tưởng về các mục tiêu, giá trị xã hội là trừu tượng nên cần có những diễn giải văn hóa bổ sung trước khi có thể được áp dụng làm tiêu chí đánh giá. Mặt khác, các nhóm khác nhau lại có những diễn giải văn hóa bổ sung khác nhau (nhằm nâng cao giá trị của nhóm mình). Do đó, xung đột văn hóa đang diễn ra giữa các nhóm xã hội khác nhau.

Cũng vậy, theo Honneth, trải nghiệm về sự quý trọng xã hội trong các xã hội hiện đại gắn liền với ý thức tự nhận thức của cá nhân, hoặc mức độ mà họ có thể theo đuổi các mục tiêu và giá trị của riêng mình. Đồng thời, họ có thể đóng góp những khả năng và giá trị của mình cho các mục tiêu rộng lớn hơn của xã hội. Điều này tạo ra mối quan hệ bất cân xứng (asymmetrical relationship) giữa các chủ thể. Trong đó, giá trị của một người được đo bằng sự đóng góp của họ cho xã hội trong bối cảnh hình thức tự nhận thức cụ thể của họ.

Để giải quyết những vấn đề này, Honneth đưa ra khái niệm tình liên đới “solidarity.” Ở đây, liên đới đề cập đến ý thức cộng đồng hoặc mục đích chung được chia sẻ giữa các cá nhân. Đến đây, chúng ta có thể hiểu rõ hơn về sự khẳng định đầu tiên của Honneth khi nói về dạng thức nhìn nhận thứ ba này: “để sự nhìn nhận này tồn tại, phải có một chân trời-giá trị được chia sẻ LCT.”⁸³ Bởi vì trong thực tế, chân trời-giá trị không chỉ đơn giản là vấn đề sở thích, hay những khả năng và giá trị đặc thù cá nhân. Thay vào đó, nó còn là một tập hợp các giá trị cùng được chia sẻ thông qua các hoạt động và tương tác xã hội. Vậy phải có “chân trời-giá trị được chia sẻ LCT” thì “chân trời-giá trị chung” mới có ý nghĩa.

Trong bối cảnh của sự quý trọng xã hội, liên đới có nghĩa là nhìn nhận và đánh giá cao những đóng góp của mỗi cá nhân cho xã hội, bất kể tư cách xã hội hoặc địa vị của họ là gì. Điều này sẽ tạo ra một xã hội bình đẳng hơn, nơi mọi người đều có cơ hội đóng góp cho những điều tốt đẹp hơn và được nhìn nhận vì những đóng góp của họ. Trong bối cảnh này, mối quan hệ thực tế với bản thân gắn liền với trải nghiệm về lòng quý trọng xã hội, nghĩa là ý

⁸³ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 121.

thức về giá trị bản thân của cá nhân dựa trên sự nhìn nhận những khả năng và thành tích độc đáo của chính mình.⁸⁴

Do đó, ngang qua trải nghiệm về lòng quý trọng xã hội, mối quan hệ thực tế với bản thân cho phép các cá nhân đạt được cảm giác tự hào về nhóm hoặc danh dự tập thể. Ở đây, cá nhân biết mình là thành viên của một nhóm xã hội có thể cùng nhau hoàn thành những việc mà giá trị của chúng đối với xã hội được tất cả các thành viên khác trong xã hội nhìn nhận. Trong mỗi quan hệ nội bộ của các nhóm như vậy, các hình thức tương tác thường mang đặc tính của các mối quan hệ liên đới, vì mỗi thành viên đều biết mình được tất cả những người khác quý trọng ở cùng một mức độ.⁸⁵

Tuy nhiên, khái niệm liên đới vẫn phù hợp trong bối cảnh này vì nó có thể được coi là một mối quan hệ tương tác, trong đó các cá nhân nhìn nhận và đánh giá cao lẫn nhau về các hình thức tự nhận thức khác nhau của họ. Loại liên đới này dựa trên sự đánh giá chung về tính đa dạng của các khả năng và thành tích cá nhân cũng như sự cảm thông lẫn nhau.

“Liên đới” có thể được hiểu là một mối quan hệ tương tác trong đó các chủ thể thông cảm lẫn nhau về những cách sống khác nhau của họ bởi vì, giữa họ, họ coi trọng nhau một cách cân xứng.⁸⁶

Điều này gợi ý rằng, khái niệm “liên đới” vốn chủ yếu được áp dụng cho các mối quan hệ nhóm, đã nảy sinh trong kinh nghiệm phản kháng tập thể đối với áp bức chính trị. Ở đây, chính sự thống nhất toàn diện về một mục tiêu thực tế sẽ ngay lập tức tạo ra một “chân trời-giá trị LCT,” trong đó mỗi người tham gia học cách nhận ra các khả năng và đặc điểm của những người khác ở cùng một mức độ.⁸⁷ Từ đó, họ cùng nhau đóng góp cho lợi ích chung.

1.3.2. Tương quan giữa tính liên đới và lòng tự trọng

Sự thay đổi (vị trí) theo hướng cá nhân hóa lòng quý trọng xã hội này kéo theo sự thay đổi trong mối quan hệ thực tế mà các cá nhân có với chính họ. Với khả năng quy hướng

⁸⁴ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 128.

⁸⁵ Ibid.

⁸⁶ Ibid.

⁸⁷ Ibid.

sự tôn trọng thành tích của họ trực tiếp cho chính họ, các cá nhân phát triển cảm giác tự tin vào khả năng của họ và cảm giác về giá trị bản thân. Đây là một dạng quan hệ thực tế với bản thân có thể được gọi là “lòng tự trọng.” Nếu mọi thành viên trong xã hội đều có thể tự đánh giá cao bản thân theo cách này, thì giữa các thành viên tồn tại một trạng thái liên đới xã hội. Khái niệm về lòng tự trọng này có thể được coi là một phạm trù song song với các khái niệm về sự tự tin và tự tôn cơ bản.⁸⁸

Vì vậy, các mối quan hệ xã hội về sự quý trọng cân xứng (social relations of symmetrical esteem) là rất quan trọng đối với sự liên đới trong các xã hội hiện đại. Sự quý trọng cân xứng cho phép các cá nhân nhìn nhận nhau dưới ánh sáng của các giá trị chung (được chia sẻ), nhận ra tầm quan trọng của các khả năng và đặc điểm của nhau đối với các tập quán chung (shared praxis).⁸⁹ Những mối quan hệ như vậy truyền cảm hứng cho sự quan tâm tích cực đến cá nhân và đặc biệt là người khác, đó là điều cần thiết để thực hiện các mục tiêu chung. Tuy nhiên, sự quý trọng cân xứng không có nghĩa là chúng ta tôn trọng lẫn nhau ở cùng một mức độ, vì chân trời-giá trị xã hội nào cũng mở ra những cách thế để giải thích mà không thể cố định về mặt định lượng. Thay vào đó, sự quý trọng cân xứng có nghĩa là mọi đối tượng không bị tập thể chê bai và có cơ hội trải nghiệm bản thân để được nhìn nhận, dựa trên thành tích và khả năng của chính mình, là có giá trị đối với xã hội.⁹⁰

Tóm lại, Honneth tập trung vào các điều kiện xã hội cho phép phát triển khả năng tự nhận thức của cá nhân và tập thể. Từ đó, sự nhìn nhận và lòng tôn trọng từ những người khác là rất quan trọng để các cá nhân cảm thấy có giá trị và có thể phát huy hết tiềm năng của mình. Ông cũng xác định ba lĩnh vực nhìn nhận khác nhau nhưng cần thiết để các cá nhân cảm thấy có giá trị: tình yêu, quyền và tình liên đới. *Tình yêu* đề cập đến sự nhìn nhận và

⁸⁸ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 129.

⁸⁹ Ibid.

⁹⁰ Ibid., 130.

quan tâm về mặt cảm xúc mà các cá nhân nhận được từ các mối quan hệ cá nhân thân thiết, chẳng hạn như gia đình và bạn bè. *Các quyền* đề cập đến sự nhìn nhận và bảo vệ hợp pháp giá trị và nhân phẩm bình đẳng của các cá nhân theo luật. *Liên đới* đề cập đến sự nhìn nhận và hỗ trợ của xã hội mà các cá nhân nhận được bởi sự tham gia của họ vào các nỗ lực tập thể, chẳng hạn như công việc, chính trị và các phong trào xã hội. Thông qua những phạm vi nhìn nhận này, Honneth gợi ý rằng các cá nhân có thể phát triển ý thức về giá trị bản thân và quyền tự chủ, từ đó có thể theo đuổi sự tự nhận thức của chính họ. Tuy nhiên, các điều kiện để được nhìn nhận không phải lúc nào cũng có trong xã hội. Do đó, Honneth nhấn mạnh tầm quan trọng của đấu tranh xã hội và chính trị để tạo ra những điều kiện này và cho phép mọi cá nhân tự nhận thức.

2. Ba dạng thức của sự thiếu nhìn nhận

Dựa trên ba hình thức nhìn nhận được trình bày, Honneth đề xuất và xem xét ba nhóm trải nghiệm thiếu tôn trọng tương ứng với ba kiểu thiếu nhìn nhận: *sự lạm dụng, sự bôi nhọ, làm mất danh dự* (abuse, denigration, degradation) – cùng với đó là những hệ quả phá vỡ: *tính toàn vẹn thể lý* (physical integrity), *tính toàn vẹn xã hội* (social integrity) và *lòng quý trọng xã hội* (social esteem). Ba dạng thức thiếu tôn trọng này cũng được mô tả dưới dạng ẩn dụ đề cập đến các trạng thái suy thoái của cơ thể con người: *cái chết tâm lý* (psychological death), *cái chết xã hội* (social death) và *những vết sẹo tâm lý-xã hội* (psycho-social scars).

Đầu tiên, Honneth đưa ra định nghĩa về sự thiếu tôn trọng. Theo ông, thuật ngữ “thiếu tôn trọng” – *Mißachtung* – “disrespect” đề cập đến tình trạng dễ bị tổn thương của con người do sự phụ thuộc lẫn nhau giữa sự cá nhân hóa và sự nhìn nhận. Bởi vì hình ảnh bản thân chuẩn mực của mỗi cá nhân phụ thuộc vào khả năng được người khác liên tục hỗ trợ.⁹¹ Do đó, sự phụ thuộc lẫn nhau này tạo ra một lỗ hổng cụ thể cho con người. Khi một người cảm

⁹¹ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 131.

thấy rằng tính cá nhân của mình không được người khác nhìn nhận hoặc đánh giá cao, thì người đó có thể bị thiếu tôn trọng. Điều này có thể gây tổn hại sâu sắc đến ý thức về giá trị bản thân và bản sắc của họ.

Hơn nữa, sự thiếu tôn trọng có thể được đo lường bằng khả năng phá vỡ mối quan hệ thực tế của một người với bản thân – làm suy giảm: sự tự tin, sự tự tôn và lòng tự trọng. Qua việc phân tích các loại nhìn nhận và thiếu tôn trọng khác nhau, bài viết mong có thể giúp người đọc hiểu được các khía cạnh cảm xúc, động cơ của sự thiếu tôn trọng cũng như cách chúng có thể dẫn đến các cuộc xung đột và đấu tranh xã hội để được nhìn nhận.

2.1. Sự lạm dụng phá vỡ tính toàn vẹn thể lý

Trước hết, theo Honneth, lạm dụng là hình thức thiếu tôn trọng tương ứng với kiểu nhìn nhận đầu tiên về tình yêu:

Các hình thức ngược đãi thực tế trong đó một người bị cưỡng bức tước đoạt bất kỳ cơ hội nào để tự do định đoạt cơ thể của chính mình thể hiện loại suy thoái cá nhân cơ bản nhất. Điều này là do mọi nỗ lực nhằm giành quyền kiểm soát cơ thể của một người trái với ý muốn của họ - bất kể ý định đằng sau nó là gì - đều gây ra một mức độ sỉ nhục có tác động tiêu cực hơn các hình thức tôn trọng khác đối với mối quan hệ thực tế của một người với bản thân.⁹²

Như vậy, các hành vi lạm dụng thể lý như hãm hiếp và tra tấn là một loại hành vi thiếu tôn trọng ảnh hưởng đến một người ở mức độ toàn vẹn thể lý. Nó làm mất đi khả năng làm chủ cơ thể của một người, có thể dẫn đến tổn hại lâu dài đối với sự tự tin cũng như niềm tin cơ bản của họ vào bản thân và thế giới. Trên thực tế, điều này có thể phá vỡ sự tự tin cơ bản có được trong thời thơ ấu, hay qua những trải nghiệm ban đầu về tình yêu. Nỗi đau và sự sỉ nhục đi kèm với lạm dụng thể xác nghiêm trọng đến mức người ta có thể cảm thấy như thể một người bị tước quyền tự chủ và quyền tự quyết, điều này có thể tác động sâu sắc đến ý thức về bản thân và khả năng tham gia vào các mối quan hệ thực tế của họ với người khác và chính bản thân mình. Bên cạnh đó, Honneth cũng nói rằng các nghiên cứu tâm lý về hậu quả

⁹² Honneth, *The Struggle for Recognition*, 132.

cá nhân của việc tra tấn hoặc hãm hiếp thường nói về “cái chết tâm lý.”⁹³ Ví dụ cho loại hình này, khi cha mẹ bạo hành con cái về thể chất, sự tự tin của đứa trẻ sẽ bị hủy hoại hoàn toàn đối với mối tương quan tình yêu đó, cũng như gây ảnh hưởng tiêu cực lâu dài về mặt tâm lý.

Hơn nữa, hậu quả của việc vi phạm tính toàn vẹn về thể lý không chỉ là vấn đề liên quan đến sức khỏe cá nhân, mà còn liên hệ đến “cơ sở hạ tầng đạo đức cơ bản được xây dựng trong các mối quan hệ NN-LCT.”⁹⁴ Bởi vì bản sắc thực tế của chúng ta - sự hiểu biết của chúng ta về bản thân với tư cách là những sinh vật có đạo đức - được gắn một cách có hệ thống với chất lượng và cấu trúc của các mối quan hệ LCT. Do đó, sự nhìn nhận là nhu cầu sống còn của mỗi người chứ không phải chỉ là một lợi ích tốt đẹp mà ta có thể tình cờ đạt được trong cuộc sống. Vì vậy, sự nhìn nhận cung cấp chìa khóa để mở ra cánh cửa phân tích đạo đức về đời sống xã hội của chúng ta.

2.2. Sự bồi nhọ phá vỡ tính toàn vẹn xã hội

Thứ đến, Honneth trình bày dạng thức thứ hai của sự thiếu tôn trọng. Dạng thức này xảy ra trong những trải nghiệm bị bồi nhọ mà có thể ảnh hưởng đến lòng tự tôn về mặt đạo đức của một người. Hình thức thiếu tôn trọng này có liên quan đến việc phủ nhận một số quyền mang tính xã hội nơi một số thành viên, điều này ngụ ý rằng cá nhân đó không được coi là có cùng mức độ trách nhiệm đạo đức như các thành viên khác trong xã hội.⁹⁵ Ví dụ, nếu một người bị từ chối quyền bầu cử hoặc quyền tiếp cận giáo dục hoặc chăm sóc sức khỏe thì họ sẽ bị loại khỏi sự tham gia đầy đủ vào xã hội với tư cách là một cá nhân có trách nhiệm về mặt đạo đức.

Mặt khác, theo Honneth, phủ nhận quyền pháp lý là hình thức cực đoan nhất của sự thiếu tôn trọng pháp luật, trong đó một cá nhân hoàn toàn bị loại trừ khỏi mọi tư cách pháp

⁹³ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 136.

⁹⁴ Zurn, *Axel Honneth*, 34.

⁹⁵ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 133.

nhân.⁹⁶ Sự phủ nhận quyền pháp lý từ chối một cá nhân về khả năng tham gia vào đời sống xã hội cũng như chính trị của cộng đồng và có thể dẫn đến việc họ bị loại trừ và gạt ra bên lề xã hội. Hậu quả, cá nhân đó sẽ không được hưởng các biện pháp bảo vệ và cơ hội giống như các thành viên khác. Honneth cũng nói thêm rằng tác hại này không chỉ giới hạn ở cá nhân bị từ chối trực tiếp các quyền hợp pháp mà còn ảnh hưởng đến kết cấu xã hội rộng lớn hơn, vì nó làm suy yếu niềm tin xã hội và sự gắn kết cần thiết để một xã hội hoạt động. Điều này đồng nghĩa với việc phá vỡ tính toàn vẹn xã hội và trở thành “cái chết xã hội.”

Thêm vào đó, trải nghiệm về kiểu thiếu tôn trọng này không chỉ vi phạm quyền tự chủ cá nhân mà còn vi phạm kỳ vọng LCT được nhìn nhận là chủ thể có khả năng hình thành các phán đoán đạo đức.⁹⁷ Điều này cũng khiến một người tự đánh mất đi sự tự tôn của mình. Hơn nữa, hình thức thiếu tôn trọng này có thể khác nhau tùy theo bối cảnh lịch sử và văn hóa, vì sự hiểu biết về ý nghĩa của việc trở thành một “tác nhân chịu trách nhiệm về mặt đạo đức”⁹⁸ được định hình bởi các chuẩn mực xã hội và pháp lý.

Chúng ta có thể hiểu rõ hơn lập luận “các chuẩn mực xã hội và pháp lý định hình khái niệm về tác nhân chịu trách nhiệm đạo đức” ngang qua ví dụ về quá trình phát triển thái độ đối với *các mối quan hệ đồng giới*. Trong nhiều xã hội, các mối quan hệ đồng giới đã bị kỳ thị theo suốt dòng lịch sử và thậm chí bị hình sự hóa. Điều này có nghĩa là những cá nhân tham gia vào các mối quan hệ như vậy không được nhìn nhận là tác nhân chịu trách nhiệm về mặt đạo đức, vì hành động của họ bị coi là vô đạo đức và lệch lạc. Tuy nhiên, khi thái độ đối với các mối quan hệ đồng giới phát triển theo thời gian và các biện pháp bảo vệ pháp lý đã được đưa ra, định nghĩa về một tác nhân có trách nhiệm về mặt đạo đức cũng đã thay đổi

⁹⁶ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 133.

⁹⁷ Ibid.

⁹⁸ Ibid., 134.

(Tính đến năm 2022 đã có 32 quốc gia chấp nhận luật hôn nhân đồng giới).⁹⁹ Như vậy, các mối quan hệ đồng giới hiện đã được pháp luật nhìn nhận và bảo vệ. Từ đó, các cá nhân trong các mối quan hệ này được coi là có khả năng hình thành các phán đoán đạo đức và thực hiện các quyền của họ với tư cách là những thành viên bình đẳng trong xã hội. Ví dụ này cho thấy các chuẩn mực xã hội và pháp lý có thể định hình hiểu biết của chúng ta về việc trở thành một tác nhân có trách nhiệm đạo đức như thế nào; cũng như việc bị từ chối các quyền và sự nhìn nhận có thể là một hình thức thiếu tôn trọng làm suy yếu ý thức về giá trị bản thân và quyền tự quyết của chúng ta.

2.3. Sự làm mất danh dự phá vỡ lòng quý trọng xã hội

Theo Honneth, hình thức thiếu tôn trọng thứ ba là “sự làm mất danh dự.” Điều này sẽ kéo theo những hậu quả tiêu cực đối với giá trị xã hội của cá nhân hoặc nhóm. Theo thuật ngữ đương thời, loại thiếu tôn trọng này là sự xúc phạm và sỉ nhục (insult and humiliation). Chúng tác động lên “phẩm giá” hoặc “lòng quý trọng xã hội” của chúng ta.

Loại thiếu tôn trọng thứ ba là hình thức thiếu tôn trọng mang tính đánh giá làm suy giảm lối sống của cá nhân hoặc tập thể. Kiểu thiếu tôn trọng này cướp đi cơ hội của các cá nhân để gán giá trị xã hội cho khả năng của chính họ và dẫn đến đánh mất lòng tự trọng cá nhân. [...] Hình thức nhìn nhận mà loại thiếu tôn trọng này tước đoạt của một người là sự chấp thuận của xã hội đối với một hình thức tự nhận thức mà người đó phải khám phá với sự khuyến khích của tình liên đới nhóm.¹⁰⁰

Như vậy, trải nghiệm về sự mất giá trị xã hội này thường kéo theo sự đánh mất lòng tự trọng cá nhân, mất cơ hội coi bản thân mình là một sinh vật có những đặc điểm và khả năng được đánh giá cao. Điều này để lại những “vết sẹo tâm lý xã hội” cho mỗi cá nhân.¹⁰¹ Tuy nhiên, trải nghiệm về kiểu thiếu tôn trọng này có thể thay đổi theo thời gian và phụ thuộc vào sự cá nhân hóa của các mô hình thể chế về sự quý trọng xã hội (điều đề cập đến những

⁹⁹ “The 32 countries around the world where same-sex marriage is legal,” Insider, accessed February 25, 2023, <https://www.businessinsider.com/where-is-same-sex-marriage-legal-world-2017-11>.

¹⁰⁰ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 134.

¹⁰¹ Ibid., 136.

khả năng cá nhân hơn là đặc điểm tập thể). Chúng ta cũng có thể thấy rõ vấn đề này ngang qua ví dụ về khả năng và vai trò của nữ giới trong xã hội.

Đối với nhiều xã hội, trong lịch sử, phụ nữ bị giáng xuống một số vai trò nhất định và bị coi là thấp kém hơn nam giới về khả năng và giá trị của họ. Thái độ văn hóa này được phản ánh trong các thông lệ thể chế như từ chối quyền bầu cử, quyền sở hữu tài sản hoặc quyền được giáo dục ngang bằng với nam giới. Tuy nhiên, theo thời gian, đã có những thay đổi trong các mô hình thể chế về sự quý trọng xã hội này, đó là sự nhìn nhận ngày càng tăng về khả năng của phụ nữ cũng như việc dỡ bỏ các rào cản pháp lý và xã hội đối với sự tham gia của họ vào các lĩnh vực khác nhau của xã hội. Ví dụ, phụ nữ đã giành được các quyền hợp pháp để bầu cử, sở hữu tài sản và được giáo dục ngang bằng với nam giới trong nhiều xã hội. Sự phân chia các mô hình thể chế về lòng quý trọng xã hội này đã cho phép phụ nữ gán giá trị xã hội cho khả năng của chính họ; cũng như góp phần nâng cao lòng tự trọng và phẩm giá cho phụ nữ với tư cách cá nhân.

Cuối cùng, những phản ứng cảm xúc tiêu cực đi kèm với sự thiếu tôn trọng có thể đóng vai trò là cơ sở cho Sfr.

Các phản ứng cảm xúc tiêu cực như xấu hổ hoặc tức giận, cảm thấy bị tổn thương hoặc phần nộ có thể đại diện cho các triệu chứng tâm lý mà trên cơ sở đó một cá nhân chủ thể có thể nhận ra rằng mình đang bị xã hội từ chối nhìn nhận một cách bất hợp pháp. Để những trải nghiệm không được tôn trọng có thể trở thành những cuộc chiến xã hội, chúng phải được chia sẻ với một số người, điều đó đủ để tạo ra một phong trào xã hội.¹⁰²

Tóm lại, theo Honneth sự nhìn nhận là nhu cầu cơ bản của con người và chính nhờ sự nhìn nhận này mà các cá nhân phát triển ý thức về bản thân và bản sắc. Khi các cá nhân bị từ chối nhìn nhận, nghĩa là thiếu đi sự tôn trọng, họ có thể bị tổn hại về sự tự tin, sự tự tôn và lòng tự trọng; cùng với đó là những phản ứng cảm xúc tiêu cực như xấu hổ, tức giận và tổn thương. Những tổn hại này sẽ phá vỡ tính toàn vẹn cả về thể lý lẫn tâm lý của một người. Từ

¹⁰² Honneth, *The Struggle for Recognition*, 135.

đây, Honneth tin rằng cuộc đấu tranh để được nhìn nhận là một khía cạnh thiết yếu của xung đột xã hội và nó phát sinh từ nhu cầu được người khác nhìn nhận giá trị của mình. Bằng cách bắt đầu từ các mối quan hệ LCT, hoặc mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau, Honneth tin rằng chúng ta có thể xác định các điều kiện cần thiết cho một cuộc sống được tôn trọng và quý trọng trong xã hội.

3. Từ cuộc đấu tranh để được nhìn nhận mang tính cá nhân đến cuộc đấu tranh để được nhìn nhận mang tính xã hội

Thứ nhất, Honneth xem xét lại *mối quan hệ giữa cảm xúc luân lý (moral feelings) và các phong trào xã hội* để phát triển sự hiểu biết toàn diện hơn về đấu tranh xã hội. Ông phê bình mô hình thống trị trong xã hội học hàn lâm đã tách biệt sự xuất hiện của các phong trào xã hội với kinh nghiệm đạo đức về sự thiếu tôn trọng. Họ coi các động cơ nổi loạn, phản kháng và chống cự (rebellion, protest, and resistance) chỉ là các loại lợi ích (interest) dựa trên sự bất bình đẳng khách quan trong việc phân phối các cơ hội về mặt vật chất; và chúng không liên quan đến những cảm xúc luân lý.¹⁰³ Honneth cho rằng cách tiếp cận này là không đầy đủ và sai lầm. Theo ông,

một lý thuyết xã hội thực chất và có tính quy phạm hơn (a normatively substantive social theory) phải được đặt nền tảng trên một khái niệm về đấu tranh xã hội lấy cảm xúc phẫn nộ về mặt luân lý làm điểm xuất phát (starting-point moral feelings of indignation).¹⁰⁴

Thứ hai, Honneth trình bày về mối quan hệ giữa các hình thức nhìn nhận và xung đột xã hội. Ông lập luận rằng:

Mỗi hình thức nhìn nhận - tình yêu, quyền và lòng quý trọng xã hội - vốn gắn liền với một cuộc xung đột phát sinh từ việc mở ra những khả năng mới cho bản sắc. Điều này có thể đòi hỏi phải đấu tranh để được xã hội nhìn nhận. Những xung đột này chỉ có thể được coi là “xã hội” khi chúng được khái quát hóa ngoài ý hướng cá nhân (individual intentions) và trở thành cơ sở cho các phong trào tập thể... Tình yêu, không nhất thiết dẫn đến xung đột xã hội vì các

¹⁰³ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 161.

¹⁰⁴ Ibid., 161-162.

mục tiêu và mong muốn liên quan đến nó chỉ giới hạn trong phạm vi các mối quan hệ thân thuộc. Ngược lại, sự nhìn nhận về quyền và sự quý trọng xã hội dựa trên các tiêu chí chung của xã hội và có khả năng ảnh hưởng đến các chủ thể khác. Điều này tạo ra một bối cảnh đạo đức cho xung đột xã hội, vì những trải nghiệm cá nhân về sự thiếu tôn trọng có thể được diễn giải và thể hiện như một điều gì đó có thể ảnh hưởng đến cả một nhóm.¹⁰⁵

Thứ ba, theo Honneth đấu tranh xã hội cũng gợi ý rằng các phong trào xã hội và phản kháng tập thể phát sinh từ những trải nghiệm đạo đức về sự thiếu tôn trọng.

Cảm giác thiếu tôn trọng (feelings of having been disrespected) là cốt lõi của những kinh nghiệm đạo đức phát sinh từ sự tương tác xã hội. Khi một nhóm các cá nhân trải qua những cảm giác như vậy, họ có thể dẫn đến các hành động tập thể nhằm khắc phục tình hình.¹⁰⁶

Thứ tư, các cuộc đấu tranh xã hội không chỉ đóng vai trò là phương tiện để đòi hỏi sự công nhận rộng rãi các mô hình nhìn nhận, mà còn là cách để các cá nhân khôi phục lòng tự tôn cũng như lấy lại ý thức về giá trị đạo đức và xã hội. Theo Honneth,

sự phản kháng tập thể phát sinh từ cảm giác được chia sẻ chung của sự thiếu tôn trọng. Trải nghiệm về sự thiếu tôn trọng thường dẫn đến cảm giác xấu hổ và làm giảm sút lòng tự tôn. Tuy nhiên, bằng việc tham gia vào cuộc đấu tranh chính trị cách công khai, các cá nhân có cơ hội thể hiện khả năng của mình, điều mà trước đây bị coi thường và không được tôn trọng; cũng như họ có thể khôi phục một chút lòng tự tôn đã mất của mình và tiến tới một mối quan hệ tích cực với bản thân. Ngoài ra, việc tham gia vào các nhóm chính trị và tình liên đới trong các nhóm này có thể củng cố hơn nữa lòng tự tôn của một cá nhân bằng cách cho phép các thành viên quý trọng lẫn nhau.¹⁰⁷

Cuối cùng, Honneth thừa nhận rằng không phải tất cả các hình thức xung đột và phản kháng xã hội (social conflict and resistance) đều có thể được giải thích chỉ bằng một cuộc đấu tranh để được nhìn nhận. Bên cạnh đó, ông cho rằng việc theo đuổi lợi ích chung, liên quan đến xung đột vị lợi, có thể là động lực quan trọng đưa đến xung đột xã hội. Honneth phân biệt mô hình xung đột dựa trên kinh nghiệm đạo đức với mô hình vị lợi (utilitarian model) tập trung vào việc cạnh tranh các hàng hóa khan hiếm (competition for scarce goods). Tuy nhiên, Honneth cũng nhấn mạnh rằng mô hình xung đột dựa trên sự nhìn nhận không nên cố gắng

¹⁰⁵ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 162.

¹⁰⁶ Ibid., 165.

¹⁰⁷ Ibid., 164.

thay thế mô hình vị lợi mà nên mở rộng nó.¹⁰⁸ Như vậy, bằng cách mở rộng mô hình vị lợi với một lý thuyết về sự nhìn nhận, chúng ta có thể hiểu biết phong phú và toàn diện hơn về các xung đột xã hội cũng như các lực lượng khác nhau hình thành chúng.

¹⁰⁸ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 165.

CHƯƠNG III

MỘT VÀI NHẬN ĐỊNH VỀ TRIẾT THUYẾT CỦA AXEL HONNETH

1. Tính khả thi

Sau hơn mười năm tác phẩm *SfR* ra đời, Axel Honneth đã tái khẳng định về tính khả thi của khái niệm “nhìn nhận” trong nhiều lĩnh vực của triết học.

Mặc dù ban đầu tôi coi khái niệm nhìn nhận là nền tảng chuẩn mực cho một lý thuyết phê bình xã hội, nhưng nó đã sớm chứng tỏ đủ vững chắc để áp dụng trong bối cảnh triết học xã hội nói chung, cũng như triết học đạo đức và triết học chính trị.¹⁰⁹

Đối với tôi, sự NN-LCT có thể được xem như là nền tảng siêu hình cho triết học xã hội của Honneth. Cách riêng khi nói về ba dạng thức nhìn nhận, Honneth cũng đã cho thấy sự vững chắc của lý thuyết nhìn nhận được thực hành trong lịch sử và được chấp nhận bởi một phần lớn xã hội.

Ví dụ, dạng thức nhìn nhận yêu thương và liên đới đã được thực hành trong các cộng đồng tôn giáo, trong khi quyền lợi được bảo vệ bởi pháp luật và các chính sách công khai. (1) Yêu thương đã được thực hiện trong các cộng đồng tôn giáo như Phật giáo, Kitô giáo, Hồi giáo và Hindu giáo. Trong đó, sự yêu thương và sự khoan dung là những giá trị quan trọng. Tuy nhiên, trong một số nền văn hóa khác nhau, như các quốc gia đang phát triển hoặc những nơi có quyền lực độc tài, giá trị này có thể không được coi là quan trọng. (2) Quyền lợi được bảo vệ bởi luật pháp và chính sách công cộng trong các nền tảng văn hóa có cơ sở pháp lý phát triển. Ví dụ, ở một số quốc gia phát triển, như Hoa Kỳ, quyền lợi của các công dân được đảm bảo bởi hiến pháp và luật pháp của chính phủ. Tuy nhiên, trong các quốc gia đang phát triển hoặc những nơi có chế độ cộng sản hoặc độc tài, quyền lợi của các cá nhân có thể bị hạn chế hoặc không được bảo vệ. (3) Liên đới có thể được thực hiện trong cộng đồng nhỏ, như

¹⁰⁹ Axel Honneth, *Disrespect. The Normative Foundations of Critical Theory* (UK: Polity Press, 2007), xii.

gia đình hoặc nhóm bạn bè, hoặc trong một cộng đồng lớn hơn, như một tôn giáo hoặc một tổ chức xã hội. Tuy nhiên, trong những nền văn hóa có nền móng là chủ nghĩa cá nhân, giá trị của liên đới có thể không được ưu tiên và việc thực hiện nó có thể khó khăn. Như vậy, tính khả thi của ba dạng thức nhìn nhận phụ thuộc vào giá trị, nguyên tắc xã hội và văn hóa của một nền tảng xã hội cụ thể và chúng không thể được áp dụng một cách đồng nhất trên toàn thế giới.

Thêm vào đó, người viết đặt ra một số vấn đề thực tiễn với hy vọng ngang qua việc giải quyết chúng có thể làm nổi bật tính khả thi cũng như giúp nhận ra những mặt hạn chế của lý thuyết sự NN-LCT và SfR của Honneth. (1) Thử so sánh SfR của Honneth với cuộc đấu tranh giai cấp Karl Marx. Từ đó suy xét có thể đưa ra kết luận: “đấu tranh giai cấp” là một hình thức của “SfR” hay không? (2) Thử bàn về cuộc chiến tranh giữa Nga và Ukraina ngang qua triết thuyết nhìn nhận và SfR của Honneth.

1.1. Thử so sánh “cuộc đấu tranh để được nhìn nhận” theo Axel Honneth với “cuộc đấu tranh giai cấp” theo Karl Marx

SfR theo Honneth và cuộc đấu tranh giai cấp theo Marx có một số điểm tương đồng, nhưng chúng cũng có những điểm khác biệt quan trọng.

Về mặt tương đồng, cả hai khái niệm đều liên quan đến xung đột giữa các nhóm xã hội về việc công nhận giá trị và phẩm giá của họ, đồng thời cả hai đều nhấn mạnh tầm quan trọng của các mối quan hệ xã hội trong việc định hình bản sắc và trải nghiệm của các cá nhân.

Về mặt khác biệt, trước hết, SfR của Honneth dựa trên lý thuyết đạo đức về nhu cầu của con người đối với tình yêu, sự tôn trọng và lòng quý trọng. Những điều này được coi là rất quan trọng để các cá nhân phát huy hết tiềm năng của mình. Ông lập luận rằng các cuộc đấu tranh để được nhìn nhận nảy sinh khi các cá nhân hoặc nhóm không được tôn trọng hoặc bị cản trở khả năng phát triển bản sắc. Những cuộc đấu tranh như vậy được thúc đẩy bởi

những yêu cầu đạo đức để được nhìn nhận, vốn dựa trên các điều kiện xã hội nơi các cá nhân sống. Honneth xác định ba hình thức công nhận - tình yêu, quyền và tình liên đới - mà ông thấy là cần thiết để các cá nhân đạt được sự tự nhận thức đầy đủ về bản thân.

Ngược lại, cuộc đấu tranh giai cấp của Marx dựa trên lý thuyết duy vật về các mối quan hệ xã hội, trong đó nhấn mạnh vai trò của các cấu trúc kinh tế và chính trị trong việc hình thành kinh nghiệm và lợi ích của các cá nhân. Marx lập luận rằng các giai cấp xã hội xuất hiện từ sự phân công lao động trong xã hội và đấu tranh giai cấp phát sinh từ xung đột lợi ích giữa giai cấp tư bản (những người kiểm soát tư liệu sản xuất) và giai cấp công nhân (những người bán sức lao động của mình để tồn tại).¹¹⁰ Cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp này được thúc đẩy bởi lợi ích kinh tế hơn là những nhu cầu về mặt đạo đức.

Câu hỏi đặt ra: liệu cuộc đấu tranh giai cấp có thể được coi là một hình thức SfR hay không? Có nhiều cách khác nhau để giải thích điều này. Một mặt, cuộc đấu tranh giai cấp có thể được coi là SfR theo nghĩa là giai cấp công nhân tìm cách để có được sự nhìn nhận ngang bằng với giai cấp tư bản và yêu cầu một sự nhìn nhận đối với những đóng góp của họ cho xã hội. Về phần mình, giai cấp tư bản tìm cách duy trì vị trí thống trị của họ và để được nhìn nhận là những người cai trị hợp pháp của xã hội. Thêm vào đó, Honneth cho rằng các công trình ban đầu của Marx tập trung vào khái niệm lao động (labor) cũng như vai trò của nó trong việc tạo ra ý thức về giá trị bản thân và sự nhìn nhận của các cá nhân. Marx lập luận rằng chủ nghĩa tư sản phá hủy các mối quan hệ nhìn nhận do lao động làm trung gian và dẫn đến SfR giữa những người lao động bị áp bức và giai cấp tư sản.¹¹¹ Như vậy, cuộc đấu tranh giai cấp có thể được coi là SfR về sức lao động và sản phẩm mà giai cấp vô sản tạo ra. Có thể nói, mục tiêu kinh tế chỉ là kết quả, còn tự bản chất, nhu cầu được nhìn nhận về thành quả lao động của mình là một nhu cầu về sự tự tôn hay lòng tự trọng.

¹¹⁰ cf. "The Class Struggle," Marxists Internet Archive, accessed March 10, 2023, <https://www.marxists.org/reference/archive/stalin/works/1906/11/14.htm>.

¹¹¹ Honneth, *The Struggle for Recognition*, 146.

Tóm lại, đấu tranh giai cấp của Marx có thể được coi là một hình thức đấu tranh xã hội. Tuy nhiên, mức độ mà nó có thể được coi là một hình thức SFR sẽ phụ thuộc vào cách chúng ta diễn giải khái niệm nhìn nhận và mối quan hệ của nó với quyền lực kinh tế và chính trị.

1.2. Thử bàn về cuộc chiến tranh giữa Nga và Ukraina ngang qua triết thuyết nhìn nhận và cuộc đấu tranh để được nhìn nhận theo Honneth

Triết thuyết nhìn nhận của Honneth cung cấp một khuôn khổ hữu ích để hiểu cuộc xung đột đang diễn ra giữa Nga và Ukraina. Theo Honneth, sự nhìn nhận là nhu cầu cơ bản của con người và chính nhờ sự nhìn nhận mà các cá nhân có thể đạt được ý thức về giá trị bản thân và hòa nhập xã hội.

Trong trường hợp chiến tranh giữa Nga và Ukraina, cuộc chiến có thể được coi là một SFR. Một mặt, Ukraina với tư cách là một quốc gia có chủ quyền, tìm kiếm sự nhìn nhận toàn vẹn lãnh thổ và độc lập khỏi Nga. Mặt khác, Nga tìm kiếm sự nhìn nhận về mối quan hệ lịch sử và văn hóa với Ukraina, cũng như nhìn nhận vị thế của nước này như một cường quốc trong khu vực.¹¹²

Xung đột cũng có thể được coi là một cuộc đấu tranh để nhìn nhận các bản sắc và giá trị khác nhau. Ukraina tìm cách nhìn nhận bản sắc của mình là một quốc gia châu Âu với nền văn hóa và lịch sử riêng biệt, trong khi Nga tìm cách nhìn nhận bản sắc của mình là một quốc gia Slavic có mối quan hệ đặc biệt với Ukraina.¹¹³

Hơn nữa, xung đột có thể được coi là một cuộc đấu tranh để nhìn nhận các loại quan hệ xã hội khác nhau. Ukraina tìm kiếm sự nhìn nhận đối với quyền tự quyết và quyền tự trị

¹¹² cf. “Russia’s War in Ukraine: Identity, History, and Conflict,” Center for Strategic & International Studies, accessed March 20, 2023, <https://www.csis.org/analysis/russias-war-ukraine-identity-history-and-conflict>.

¹¹³ cf. “Ukraine: Conflict at the Crossroads of Europe and Russia,” Council on Foreign Relations, accessed March 20, 2023, <https://www.cfr.org/backgrounder/ukraine-conflict-crossroads-europe-and-russia>.

của mình, trong khi Nga tìm kiếm sự nhìn nhận trong vai trò là người bảo vệ người dân Nga ở Ukraina.

Mặt khác, Honneth cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của sự NN-LCT hoặc sự nhìn nhận từ người khác, trong việc hình thành ý thức về giá trị bản thân và bản sắc xã hội của một cá nhân. Trong trường hợp chiến tranh giữa Nga và Ukraina, cả hai bên đã nỗ lực tham gia vào việc định hình những câu chuyện và nhận thức về cuộc xung đột để được cộng đồng quốc tế nhìn nhận. Theo đó, Nga đã tìm cách miêu tả hành động của mình là phòng thủ và nhằm bảo vệ các nhóm thiểu số nói tiếng Nga ở Ukraina, trong khi Ukraina đưa ra những bằng chứng để cho thấy mình là nạn nhân của sự xâm lược của Nga. Đồng thời, Ukraina cho rằng mình là người bảo vệ nền dân chủ cùng các giá trị phương Tây và muốn có được sự nhìn nhận quyền tự quyết và quyền tự trị của mình.

Honneth cũng cho rằng các cuộc đấu tranh để được nhìn nhận có thể được giải quyết thông qua đối thoại và thương lượng. Việc không nhìn nhận người khác có thể dẫn đến oán giận và xung đột. Trong trường hợp chiến tranh giữa Nga và Ukraina, việc không thừa nhận bản sắc, giá trị và quan hệ xã hội của nhau đã góp phần làm leo thang xung đột và chiến tranh.

Tóm lại, SfR là trung tâm của cuộc xung đột giữa Nga và Ukraina, khi cả hai bên đều tìm cách thiết lập bản sắc và lợi ích tương ứng của mình và mỗi nước đều muốn giành được sự nhìn nhận từ những quốc gia khác. Xung đột cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của sự NN-LCT trong việc hình thành ý thức về giá trị bản thân và bản sắc xã hội của các cá nhân, cũng như vai trò của những tường thuật và nhận thức trong việc hình thành SfR. Thế nên, chỉ khi nhìn nhận quan điểm của nhau, cùng đối thoại và đàm phán, Nga và Ukraina mới có thể giải quyết các xung đột. Từ đó, hai bên đạt được một nền hòa bình lâu bền.

2. Giới hạn

Theo tôi, một lý thuyết phê bình xã hội sẽ có những mặt khả thi và hạn chế. Lý thuyết của Honneth cũng không ngoại lệ.

Hạn chế đầu tiên của lý thuyết nhìn nhận này là yếu tố quá duy lý và trừu tượng. Mặc dù lý thuyết nhấn mạnh tầm quan trọng của các mối quan hệ trong gia đình, xã hội nhưng khó có thể áp dụng lý thuyết này vào các vấn đề hoặc bối cảnh xã hội cụ thể.

Thứ đến, tôi nhận thấy sự nỗ lực của Honneth trong việc xây dựng một lý thuyết vững chắc, vừa có nền tảng lý thuyết trong lịch sử lại vừa có những hỗ trợ thực nghiệm bổ sung cho lý thuyết. Đặc biệt là sự hỗ trợ về tâm lý học của Winnicott và Mead. Tuy nhiên, điều này cũng không làm thỏa đáng tất cả những lập luận mà ông đưa ra, cụ thể là ở dạng thức nhìn nhận tình yêu. Honneth định nghĩa tình yêu trong nhiều mối tương quan: cha mẹ-con cái, nam-nữ, bạn bè,... Tuy nhiên, Honneth chỉ đưa ra bằng chứng tâm lý học về mối quan hệ NN-LCT trong mối tương quan giữa người mẹ và đứa trẻ sơ sinh dựa trên Winnicott, từ đó ông loại suy sang các mối tương quan khác.

Hơn nữa, loại nhìn nhận thứ ba về tình liên đới và sự quý trọng xã hội khó có thể được giải thích một cách hợp lý, bởi vì nó chứa một nghịch lý trong đó. Một mặt Honneth nói rằng một người phát triển lòng tự trọng ngang qua việc đóng góp khả năng cho lợi ích xã hội và được xã hội nhìn nhận về những khả năng đó. Mặt khác, Honneth lại muốn xây dựng một xã hội bình đẳng, công bằng trong đó mọi người quý trọng lẫn nhau. Vấn đề nảy sinh khi hai điều này đi ngược chiều nhau. Nguyên do là bởi sự nhìn nhận về lòng quý trọng được liên kết với yếu tố “sự đánh giá xã hội” (social appreciation). Sự đánh giá xã hội này khác với loại nhìn nhận pháp luật và nó có thể định hình một hệ thống phân cấp bậc trong xã hội (một cách ẩn tàng). Có một xung đột ngày nay thường được gọi là “bồi thường liên quan đến hiệu suất” (performance-related compensation). Bồi thường liên quan đến hiệu suất đề cập đến một hệ thống trả lương gắn tiền lương hoặc tiền thưởng của nhân viên với hiệu suất công việc của

họ. Trong loại hệ thống bồi thường này, thu nhập của nhân viên được liên kết với khả năng của cá nhân hoặc nhóm để đạt được các mục tiêu cụ thể, chẳng hạn như đáp ứng mục tiêu bán hàng, hoàn thành dự án đúng hạn hoặc đạt được xếp hạng hài lòng của khách hàng. Như vậy, vô tình điều này lại gây ra sự cạnh tranh giữa các cá nhân trong công việc. Điều này cũng dẫn tới việc những chủ thể tìm kiếm quá đáng sự nhìn nhận của người khác. Trong tâm lý học, điều này có thể được miêu tả với thuật ngữ “tính tự yêu mình” (Narcissism).¹¹⁴ Vậy, làm sao vừa có thể công bằng, bình đẳng giữa tất cả mọi người lại vừa tôn trọng sự phát triển cá nhân? Đây cũng có thể coi là một sự xung đột giữa nhìn nhận về quyền và về sự liên đới, giữa một cái phổ quát với một cái đặc thù. Vì vậy, chính Honneth cũng thừa nhận giới hạn trong lý thuyết của mình khi ông nói về thuyết vị lợi (như đã nói ở phần trước).

¹¹⁴ GREAT MINDS Official, “Struggle for Recognition | Axel Honneth | GREAT MINDS,” Youtube, March 15, 2023, <https://www.youtube.com/watch?v=HDdSmSDi7Is&t=10s>.

KẾT LUẬN

Mặc dù có những giới hạn nhưng lý thuyết về sự NN-LCT của Honneth vẫn có những đóng góp to lớn cho trường phái phê bình xã hội. Quả thực, khái niệm sự nhìn nhận của Honneth giống như một cái nền để từ đó giải thích và phê bình những hiện tượng trong xã hội.

Trước hết, sự nhìn nhận phải đặt trong mối tương quan lẫn nhau hay đối ứng và LCT (mutual, reciprocal, intersubjective). Mặc dù kế thừa lý thuyết SfR của Hegel, nhưng Honneth không phân biệt phạm vi của sự nhìn nhận như Hegel (gia đình, xã hội dân sự và nhà nước) mà nhấn mạnh đến khía cạnh LCT của sự nhìn nhận. Sự nhìn nhận không chỉ là tôi nhìn nhận tôi, hay hai người nhìn nhận lẫn nhau nhưng đó là sự nhìn nhận “liên chủ thể” (inter-subjectivity). Bởi lẽ, chính yếu tố “liên kết, nối kết” (inter) giữa các chủ thể mới là quan trọng. Mối tương quan LCT này không bị giới hạn trong phạm vi của gia đình, xã hội hay nhà nước, nhưng nó luôn được mở rộng ra bởi chính hành động tương tác cách chủ động và tích cực giữa các chủ thể với nhau; điều này giống với tư tưởng của Habermas trong giao tiếp về thái độ thực hiện (performative attitude). Nếu như lý thuyết của Habermas đưa đến sự hiểu biết lẫn nhau rồi sau đó nhìn nhận những quan điểm và tuyên bố của nhau, thì Honneth, với lý thuyết của mình lại đẩy đến sự nhìn nhận chính bản sắc và giá trị của mỗi chủ thể. Chính ngang qua khía cạnh NN-LCT mà mỗi cá nhân có thể phát triển sự tự nhận thức về giá trị bản thân. Hơn nữa, sự nhìn nhận như vậy là luôn năng động và phát triển, đồng nghĩa với việc sự tự nhận thức về bản thân cũng năng động chứ không cố định.

Thứ đến, Honneth trình bày ba dạng thức NN-LCT: tình yêu, quyền và tình liên đới. *Hình thức nhìn nhận về tình yêu* nhấn mạnh khía cạnh cảm xúc và tình cảm của các mối quan hệ LCT, chẳng hạn như sự đồng cảm, sự quan tâm và lòng trắc ẩn. Nó liên quan đến việc nhận ra và đáp ứng nhu cầu tình cảm của người khác, đồng thời thúc đẩy hạnh phúc của nhau vượt ra ngoài ý thức về bổn phận hoặc nghĩa vụ. Mặt khác, *sự nhìn nhận về các quyền* nhấn

mạnh vào khía cạnh pháp lý và thể chế của các mối quan hệ LCT, chẳng hạn như sự bảo vệ của pháp luật, đối xử bình đẳng và tôn trọng quyền tự chủ và nhân phẩm của cá nhân. Nó cũng liên quan đến việc nhìn nhận các quyền hợp pháp và đạo đức của người khác, đồng thời thúc đẩy vị thế bình đẳng và sự bảo vệ của họ trước pháp luật. Cuối cùng, *hình thức nhìn nhận về tình liên đới* nhấn mạnh các khía cạnh đạo đức và xã hội của các mối quan hệ LCT. Hơn nữa, tình liên đới có thể được coi là hình thức nhìn nhận thể hiện tính LCT rõ nét nhất. Bởi vì, nó liên quan đến việc nhận ra sự liên kết và phụ thuộc lẫn nhau không chỉ giữa các cá nhân mà còn giữa các nhóm trong xã hội; đồng thời tôn trọng những giá trị, tài năng và bản sắc riêng của nhau. Từ đó, các thành viên hỗ trợ lẫn nhau, cùng thực hiện hành động tập thể và hướng tới các mục tiêu chung nhằm thúc đẩy sự công bằng xã hội cũng như sự phát triển của con người.

Thêm vào đó, từ ba hình thức nhìn nhận này, mỗi cá nhân có thể phát triển mối quan hệ thực tế với bản thân (sự tự tin, sự tự tôn, và lòng tự trọng) cũng như phát triển sự tự nhận thức và bản sắc cá nhân. Nếu các cá nhân không được người khác hay xã hội nhìn nhận về những giá trị và bản sắc của bản thân thì cảm giác thiếu tôn trọng sẽ xuất hiện. Đây sẽ là tiền đề làm nảy sinh những xung đột và SFR nơi cá nhân và nơi xã hội. Nhờ vào những SFR thể hiện qua những phong trào đấu tranh cho sắc tộc, giới tính, công bình,... mà nhiều người có được sự nhìn nhận, tạo nên một xã hội công bằng và dân chủ hơn.

Cuối cùng, về khía cạnh tâm lý và bằng kinh nghiệm sống của mỗi người, sự nhìn nhận thực sự là một nhu cầu thiết yếu giúp phát triển sự tự nhận thức về bản sắc cá nhân của mỗi người. Một mặt, có những cái chết về thể lý hoặc về tâm lý đã xảy ra khi một người không được xã hội nhìn nhận – đúng hơn là họ bị cộng đồng sỉ nhục, bôi nhọ và loại trừ. Mặt khác, chính nhờ nhu cầu được người khác nhìn nhận mà mỗi người có động lực để cố gắng, để phát triển bản thân và để đóng góp cho lợi ích chung của xã hội. Tuy nhiên, sự nhìn nhận trở nên quan trọng và thiết yếu, không có nghĩa là một người cứ phải chạy theo hay tìm kiếm

sự nhìn nhận nơi người khác. Như Habermas nói, một người không xây dựng bản sắc theo những “mệnh đề” mà người khác nói về mình, nhưng ngang qua những tương tác với nhau mà những giá trị của một người sẽ phát triển, từ đó mọi người nhìn nhận những giá trị của nhau.

Như vậy, ngang qua việc tìm hiểu tư tưởng NN-LCT của Axel Honneth trong tác phẩm *The Struggle for Recognition*, người viết đã trình bày một phần nào đó về cách hiểu tác phẩm và những tư tưởng mà Honneth muốn gửi gắm cho độc giả. Thêm vào đó, người viết cố gắng trình bày ngắn gọn ý nghĩa và tầm quan trọng của khái niệm NN-LCT cũng như triết thuyết về SfR trong sự phát triển của cá nhân và xã hội. Từ đó, người viết thấy rằng sự NN-LCT đã có một vị trí vững chắc trong lịch sử phát triển và có thể tiếp tục là nền tảng cho việc nghiên cứu triết học xã hội ngày nay.

THƯ MỤC THAM KHẢO

- Honneth, Axel. *The Struggle for Recognition. The Moral Grammar of Social Conflicts*, Translated by Joel Anderson. US: Polity Press, 1995.
- Honneth, Axel. *Disrespect. The Normative Foundations of Critical Theory*. UK: Polity Press, 2007.
- Bolaños, Paolo A. *Between Struggle and Peaceful Dialogue: An Overture to Honneth and Ricoeur on Recognition*. University Of Santo Tomas.
- Deranty, Jean-Philippe. *Beyond Communication. A Critical Study of Axel Honneth's Social Philosophy*. Boston: Brill, 2009.
- Habermas, Jürgen. *Communication and the Evolution of Society*, Translated by Thomas McCarthy. Canada: Beacon Press, 1979.
- Pinkard, Terry. *Hegel. A Biography*. Cambridge: Cambridge University Press, 2000.
- Taylor, Charles. *Multiculturalism. Examining The Politics of Recognition*, Edited by Amy Gutmann. Princeton. NJ: Princeton University Press, 1992.
- Zurn, Christopher F. *Axel Honneth. A Critical Theory of the Social*. UK: Polity Press, 2015.
- Fleming, Ted. "Honneth and recognition as sensitizing concepts for narrative research." *Academia.edu*, January 1, 2023.
https://www.academia.edu/2103268/Honneth_and_recognition_as_sensitizing_concepts_for_narrative_research.
- GREAT MINDS Official. "Struggle for Recognition | Axel Honneth | GREAT MINDS." Youtube, March 15, 2023.
<https://www.youtube.com/watch?v=HDdSmSDi7Is&t=10s>.
- Luu Hồng Khanh. "Paul Ricœur và Sự thừa nhận lẫn nhau." *Tập San Triết Học Và Tư Tưởng*, accessed February 25, 2023. <https://tapchitriet.com/?p=1000>.
- Marxists Internet Archive. "The Class Struggle." Accessed March 10, 2023.
<https://www.marxists.org/reference/archive/stalin/works/1906/11/14.htm>.
- Stanford Encyclopedia of Philosophy. "Jürgen Habermas." Accessed January 15, 2023.
<https://plato.stanford.edu/entries/habermas/>.
- Stanford Encyclopedia of Philosophy. "Recognition." Accessed February 10, 2023.
<https://plato.stanford.edu/entries/recognition/#RecNeiCon>.